CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 71/2026/CBTT-HHV	*Đà Nẵng, ngày 30 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**

- **Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.**

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ**

- Mã chứng khoán: **HHV**
- Địa chỉ trụ sở chính: Km11+500 tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ: 0236 3730 574 Fax: 0236 3842 713
- E-mail: info@hhv.com.vn Website: hhv.com.vn

2. **Nội dung thông tin công bố**:

Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả trân trọng công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 3 năm 2026 kết thúc ngày 30/9/2026 của Công ty.

(Chi tiết theo toàn văn Báo cáo tài chính đính kèm)

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/10/2026 tại đường dẫn: *https://hhv.com.vn/bao-cao-tai-chinh/2026*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 3 năm 2026 kết thúc ngày 30/9/2026 của Công ty.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Người được ủy quyền CBTT
Kế toán trưởng



Lê Công Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho quý 3 năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 – 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	07 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11 – 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13 – 14
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	15 – 105

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ
Địa chỉ: Km 11+500 tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ báo cáo quý 3 năm 2026 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101965 do Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng) cấp lần đầu ngày 24/06/2010; đăng ký thay đổi lần thứ 39 ngày 30/07/2026.

Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHCM ngày 23/12/2021 và chính thức giao dịch ngày 20/01/2022 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán HHV. Số lượng chứng khoán niêm yết tại ngày 30/09/2026 là 574.511.888 cổ phiếu.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/09/2026 là: 5.745.118.880.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Km11+500 tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ: hoạt động thu phí, thu cước đường bộ, quản lý khai thác, bảo trì, duy tu bảo dưỡng các công trình hầm đường bộ, đường cao tốc, các tuyến quốc lộ và các công trình hạ tầng giao thông khác, đảm bảo giao thông khi có thiên tai địch họa xảy ra trên địa bàn được giao, trừ hóa lỏng khí để vận chuyển, không bao gồm: các loại hình dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ mà doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được phép cung ứng theo quy định của pháp luật (Mã ngành: 5225); vận tải hành khách đường bộ khác: kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định gồm: chuyên chở mô tô, xe máy, xe đạp cùng người điều khiển phương tiện đó và người đi bộ qua các hầm đường bộ, đường cao tốc bằng phương tiện chuyên dùng; kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt, không bao gồm: các loại hình dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác mà doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được phép cung ứng theo quy định của pháp luật(Mã ngành: 4932); vận tải hàng hóa bằng đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt (Mã ngành: 4933, 5221); bốc xếp hàng hóa (Mã ngành: 5224); xây dựng nhà các loại (Mã ngành: 4101, 4102); xây dựng công trình đường sắt, công trình đường bộ, công trình điện, công trình cấp, thoát nước, công trình viễn thông, thông tin liên lạc, công trình thủy, công trình khai khoáng, công trình chế biến, chế tạo, công trình công ích khác và công trình kỹ thuật dân dụng khác (Mã ngành: 4211, 4212, 4221, 4222, 4223, 4229, 4291, 4292, 4293, 4299); phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng (Mã ngành: 4311, 4312); khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và khai khoáng khác (Mã ngành: 0810, 0899);

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Mã ngành: 1811,1812); sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, đồ gỗ xây dựng, sản phẩm dầu mỏ tinh chế, sản xuất sản phẩm nhiên liệu hóa thạch, plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh, vật liệu xây dựng từ đất sét, bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao, sản xuất điện từ nguồn năng lượng không tái tạo, sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo, sản phẩm điện tử dân dụng, các cấu kiện kim loại, các sản phẩm khác bằng kim loại và sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Mã ngành: 1105, 1622, 1920, 2013, 2392, 2395, 2511, 2599, 3511, 3512, 2640, 3290); gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (Mã ngành: 2592);

Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, thiết bị điện, các sản phẩm kim loại đúc sẵn và thiết bị khác (Mã ngành: 3311, 3312, 3314, 3319); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí và hệ thống xây dựng khác (Mã ngành: 3320, 4321, 4322, 4329); hoàn thiện công trình xây dựng và hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Mã ngành: 4330, 4390); bán buôn, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô và xe có động cơ khác, bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác (Mã ngành: 4661, 4781, 9531); bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm, thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; kim loại và quặng kim loại, vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, bán buôn bán lẻ hàng hóa khác mới (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ) (Mã ngành: 4651, 4652, 4659, 4672, 4673, 4679, 4773); khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự (Mã ngành: 5510); nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Mã ngành: 5610); hoạt động chiếu phim và viễn thông khác (Mã ngành: 5914, 6190); lập trình máy tính khác, tư vấn máy tính và quản lý cơ sở hạ tầng máy tính, hoạt động dịch vụ máy tính và công nghệ thông tin khác (Mã ngành: 6219, 6220, 6290); hoạt động cổng tìm kiếm web và các dịch vụ thông tin khác, cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các hoạt động liên quan (Mã ngành: 6390, 6310); kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Mã ngành: 6810); hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác (Mã ngành: 7020, 7110); kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Mã ngành: 7120);

Quảng cáo (Mã ngành: 7310); hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu (Mã ngành: 7499); cho thuê xe có động cơ, máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển (Mã ngành: 7710, 7730); cung ứng lao động tạm thời, cung ứng nguồn nhân lực khác (Mã ngành: 7821, 7822); hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm (Mã ngành: 7810); Hoạt động liên quan đến du lịch khác (Mã ngành: 7990); dịch vụ bảo đảm an toàn khác (Mã ngành: 8019); dịch vụ hỗ trợ tổng hợp (Mã ngành: 8110); Dịch vụ vệ sinh khác (Mã ngành: 8129); hoạt động hành chính và hỗ trợ văn phòng (Mã ngành: 8210); hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi (Mã ngành: 8220); tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Mã ngành: 8230); hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Mã ngành: 8299); đào tạo sơ cấp (Mã ngành: 8531); đào tạo trung cấp (Mã ngành: 8532); đào tạo cao đẳng (Mã ngành: 8533); giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Mã ngành: 8559); hoạt động hỗ trợ giáo dục khác (Mã ngành: 8569); hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu (Mã ngành: 8699); hoạt động sáng tác văn học và sáng tác âm nhạc (Mã ngành: 9011); hoạt động biểu diễn nghệ thuật (Mã ngành: 9020); hoạt động hỗ trợ khác cho sáng tạo nghệ thuật và biểu diễn nghệ thuật (Mã ngành: 9039); hoạt động sáng tạo nghệ thuật thị giác (Mã ngành: 9012);

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên Công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Vốn đầu tư (VND)
Công ty con: 03 Công ty			
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	65,07%	65,07%	1.166.324.390.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	74,49%	74,49%	1.770.617.650.000
Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	99,37%	99,37%	294.455.000.000
Công ty liên doanh, liên kết: 04 Công ty			
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	38,00%	38,00%	391.400.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	47,45%	50,00%	122.000.000.000
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị	31,60%	31,60%	29.072.000.000
Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh	40,00%	40,00%	240.545.200.000

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Thi công Xây lắp Công trình	Đường dẫn hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Xí nghiệp Sản xuất Dịch vụ Thương mại Hải Vân	Đường dẫn hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý, Vận hành Hầm Đường bộ Hải Vân	Đường dẫn hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý, Vận hành Hầm Đường bộ Đèo Cả	Thôn Hảo Sơn, xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý, Vận hành hầm đường bộ Cù Mông	Thôn Long Thạnh, xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý, Vận hành đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	Km 81+140, Tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, xã Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý, Vận hành đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Ấp Tân Phong, xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý, Vận hành đường cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	Thôn Lương Cang 2, phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý, Vận hành đường cao tốc Tam Điệp - Diễn Châu	Thôn Thọ Lộc, xã Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý, Vận hành đường cao tốc Vũng Áng - Bùng	Thôn Lạc Thắng, xã Kỳ Lạc, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý, vận hành đường cao tốc Quảng Ngãi – Hoài Nhơn	Khu phố An Đỗ, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý, vận hành đường cao tốc Chí Thạnh – Vân Phong	Thôn Tuy Dương, xã Ô Loan, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
Văn phòng đại diện tại Thành phố Hà Nội	278 Thụy Khuê, phường Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh	32 Thạch Thị Thanh, phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 lãi 212.829.093.874 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2025 lợi nhuận sau thuế lãi 152.404.295.407 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30/09/2026 là 1.660.062.436.537 VND (Tại thời điểm 31/12/2025 lợi nhuận chưa phân phối là 1.446.743.571.997 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định Công ty không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày 30 tháng 09 năm 2026 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

		Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Hồ Minh Hoàng	Chủ tịch	31/05/2024	
Ông Nguyễn Tấn Đông	Phó Chủ tịch	31/05/2024	
Ông Nguyễn Hữu Hùng	Phó Chủ tịch	31/05/2024	
Ông Võ Thụy Linh	Thành viên	31/05/2024	
Ông Trần Chủng	Thành viên	31/05/2024	
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên	31/05/2024	
Ông Hoàng Văn Hải	Thành viên độc lập	31/05/2024	
Ông Hồ Quang Lợi	Thành viên độc lập	31/05/2024	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

		Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Ngọ Trường Nam	Tổng Giám đốc	16/05/2025	
Ông Trần Văn Chí	Phó Tổng Giám đốc	14/02/2022	
Ông Võ Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc	10/12/2020	
Ông Trần Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	14/01/2021	
Ông Lê Châu Thắng	Phó Tổng Giám đốc	14/02/2022	
Ông Khương Văn Cương	Phó Tổng Giám đốc	29/06/2026	
Ông Hồ Đình Chung	Phó Tổng Giám đốc	29/06/2026	
Ông Phạm Lê Huy	Phó Tổng Giám đốc	29/06/2026	
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Phó Tổng Giám đốc	20/07/2026	
Bà Nguyễn Quỳnh Mai	Phó Tổng Giám đốc	30/03/2021	29/06/2026
Ông Nguyễn Lê Bách	Phó Tổng Giám đốc	01/10/2024	29/06/2026
Ông Nguyễn Văn Ân	Phó Tổng Giám đốc	07/06/2025	29/06/2026

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

		Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Minh Giang	Trưởng ban	31/05/2024	
Bà Phan Thị Mai	Kiểm soát viên	22/05/2026	
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Kiểm soát viên	22/05/2026	
Bà Cam Thị Minh Hải	Kiểm soát viên	23/05/2025	22/05/2026

Đại diện theo pháp luật:

		Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Ngọ Trường Nam	Tổng Giám đốc	20/05/2025	

Kế toán trưởng:

	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Lê Công Nghĩa	06/06/2025	

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ báo cáo quý 3 năm 2026 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.
- Lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 do bộ Tài Chính ban hành.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ báo cáo quý 3 năm 2026 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 của Công ty.

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Người Đại diện theo Pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ
DEOCA INFRASTRUCTURE
MSDN: 0400101965

NGỌ TRƯỜNG NAM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2026 VND	Tại ngày 01.01.2026 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.885.369.304.962**	**1.862.409.737.591**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**V.1**	**470.097.668.375**	**571.735.568.582**
111	Tiền		262.506.769.326	446.122.441.869
112	Các khoản tương đương tiền		207.590.899.049	125.613.126.713
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**38.361.195.617**	**21.567.111.018**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	V.2a	38.361.195.617	21.567.111.018
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.223.542.667.493**	**1.184.713.119.441**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	640.860.931.566	810.846.568.945
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4a	158.593.902.814	56.910.023.595
135	Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	438.700.819.844	330.167.073.632
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(14.612.986.731)	(13.210.546.731)
140	**Hàng tồn kho**		**106.826.242.529**	**44.914.909.709**
141	Hàng tồn kho	V.7	106.826.242.529	44.914.909.709
160	**Tài sản ngắn hạn khác**		**46.541.530.948**	**39.479.028.841**
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	V.8a	19.912.818.112	19.979.728.817
162	Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.381.314.823
163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.18b	2.976.962.832	2.976.716.732
165	Tài sản ngắn hạn khác	V.14	23.651.750.004	15.141.268.469

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2026 VND	Tại ngày 01.01.2026 VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**39.463.015.319.341**	**38.889.665.944.866**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**531.173.210.194**	**465.705.919.122**
212	Trả trước cho người bán dài hạn	V.4b	432.898.222.341	360.723.660.592
215	Phải thu dài hạn khác	V.5b	98.274.987.853	104.982.258.530
220	**Tài sản cố định**		**27.137.474.145.730**	**27.487.538.681.451**
221	Tài sản cố định hữu hình	V.9	27.081.428.796.398	27.436.122.691.652
222	Nguyên giá		30.213.543.105.595	30.219.932.424.051
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.132.114.309.197)	(2.783.809.732.399)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	V.10	**46.714.565.918**	**41.651.602.747**
225	Nguyên giá		58.477.037.666	48.541.148.950
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.762.471.748)	(6.889.546.203)
227	Tài sản cố định vô hình	V.11	**9.330.783.414**	**9.764.387.052**
228	Nguyên giá		12.362.145.635	12.362.145.635
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.031.362.221)	(2.597.758.583)
250	**Tài sản dở dang dài hạn**		**5.552.223.995**	**3.376.113.479**
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	5.552.223.995	3.376.113.479
260	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**2.372.667.806.547**	**2.281.710.493.936**
262	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.2b	1.264.382.006.547	1.216.853.542.677
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.2c	1.093.285.800.000	1.009.017.000.000
265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	V.2a	15.000.000.000	55.839.951.259
270	**Tài sản dài hạn khác**		**9.416.147.932.875**	**8.651.334.736.878**
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	V.8b	9.397.725.612.668	8.631.729.793.557
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.24a	11.057.226.424	10.398.576.090
279	Lợi thế thương mại	V.13	7.365.093.783	9.206.367.231
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**41.348.384.624.303**	**40.752.075.682.457**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2026 VND	Tại ngày 01.01.2026 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**28.097.499.648.185**	**28.579.498.126.112**
310	**Nợ ngắn hạn**		**2.856.228.759.023**	**3.561.610.617.415**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	V.15a	1.093.932.584.511	1.037.199.795.714
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.16a	21.370.580.040	102.791.223.460
313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	V.17	111.845.126	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	V.18a	86.259.035.405	112.937.422.762
315	Phải trả người lao động	V.19	23.529.646.586	31.738.474.878
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	V.20a	351.816.137.461	335.340.805.490
319	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.21a	1.100.000.000	1.194.181.818
320	Phải trả ngắn hạn khác	V.22a	452.917.101.431	954.509.487.657
321	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.23a	816.549.633.648	979.820.050.821
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.642.194.815	6.079.174.815
330	**Nợ dài hạn**		**25.241.270.889.162**	**25.017.887.508.697**
331	Phải trả người bán dài hạn	V.15b	254.176.974.455	260.845.755.724
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	V.16b	574.795.979.994	507.937.125.175
334	Chi phí phải trả dài hạn	V.20b	7.329.589.442.011	6.576.282.356.750
337	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.21b	13.930.014.544	11.223.836.612
338	Phải trả dài hạn khác	V.22b	35.123.476.625	35.280.476.625
339	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.23b	16.888.992.919.752	17.479.169.217.555
342	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.24b	144.662.081.781	147.148.740.256

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2026 VND	Tại ngày 01.01.2026 VND
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**V.25**	**13.250.884.976.118**	**12.172.577.556.345**
411	Vốn góp của chủ sở hữu		5.745.118.880.000	4.974.330.030.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*5.745.118.880.000*	*4.974.330.030.000*
412	Thặng dư vốn		5.188.162.000	5.364.062.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu		4.173.092.872.545	4.173.092.872.545
418	Quỹ đầu tư phát triển		20.561.628.379	15.561.628.379
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối		1.660.062.436.537	1.446.743.571.997
420a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*1.147.562.975.827*	*863.936.154.090*
420b	*- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay*		*512.499.460.710*	*582.807.417.907*
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.646.860.996.657	1.557.485.391.424
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**41.348.384.624.303**	**40.752.075.682.457**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Người Đại diện theo Pháp luật
ĐẶNG THỊ HUYỀN	LÊ CÔNG NGHĨA	NGỌ TRƯỜNG NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý 3 năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3		Kỳ 09 tháng kết thúc ngày	
			2026 VND	2025 VND	30.09.2026 VND	30.09.2025 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**1.114.372.954.058**	**913.523.162.056**	**2.991.606.667.878**	**2.595.600.324.636**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**1.114.372.954.058**	**913.523.162.056**	**2.991.606.667.878**	**2.595.600.324.636**
11	**Giá vốn hàng bán**	VI.2	**642.990.794.046**	**523.983.362.860**	**1.565.823.234.654**	**1.432.736.636.267**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**471.382.160.012**	**389.539.799.196**	**1.425.783.433.224**	**1.162.863.688.369**
21	**Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư**		-	-	-	-
22	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	2.016.021.127	14.541.524.973	7.552.744.122	43.136.691.089
23	Chi phí tài chính	VI.4	246.510.972.657	236.719.828.172	772.519.121.508	684.260.394.603
24	*- Trong đó: Chi phí đi vay*		241.536.666.688	233.760.723.775	*758.833.820.039*	*675.383.081.412*
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	18.506.167.376	17.791.886.580	54.751.807.512	54.561.605.990
27	Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết		35.490.291.317	20.545.521.828	79.897.797.203	71.450.487.227
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**243.871.332.423**	**170.115.131.245**	**685.963.045.529**	**538.628.866.092**
31	Thu nhập khác	VI.6	7.021.237	3.742.697.910	1.379.950.687	4.942.786.312
32	Chi phí khác	VI.7	58.294.244	130.887.858	318.828.482	605.757.955
40	**Lợi nhuận khác**		**(51.273.007)**	**3.611.810.052**	**1.061.122.205**	**4.337.028.357**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**243.820.059.416**	**173.726.941.297**	**687.024.167.734**	**542.965.894.449**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho quý 3 năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3 2026 VND	Quý 3 2025 VND	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30.09.2026 VND	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30.09.2025 VND
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	VI.9	32.308.196.123	23.208.135.996	88.182.565.474	70.417.675.645
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.10	(1.317.230.581)	(1.885.490.106)	(3.145.308.809)	(4.178.650.830)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		212.829.093.874	152.404.295.407	601.986.911.069	476.726.869.634
	Phân bổ cho:					
61	Cổ đông của Công ty		186.326.960.359	128.868.247.423	511.159.987.684	405.751.220.955
62	Cổ đông không kiểm soát		26.502.133.515	23.536.047.983	90.826.923.385	70.975.648.679
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	341	267	934	887
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	341	242	934	800

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Người Đại diện theo Pháp luật
ĐẶNG THỊ HUYỀN	LÊ CÔNG NGHĨA	NGỌ TRƯỜNG NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30.09.2026 VND	30.09.2025 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**687.024.167.734**	**542.965.894.449**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT & phân bổ LTTM		363.774.076.386	319.297.711.664
03	Các khoản dự phòng		1.402.440.000	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(88.279.144.018)	(118.318.025.785)
06	Chi phí đi vay		758.833.820.039	675.383.081.412
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**1.722.755.360.141**	**1.419.328.661.740**
09	Tăng các khoản phải thu		(8.293.672.901)	(218.721.793.534)
10	Tăng hàng tồn kho		(61.911.332.820)	(97.194.148.291)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả [không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp]		67.525.975.274	(116.746.650.388)
12	(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ		(10.827.760.448)	1.573.703.023
14	Chi phí đi vay đã trả		(786.125.872.952)	(745.769.404.189)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(114.853.801.482)	(80.547.401.591)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.020.000	165.009.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(303.000.000)	(24.000.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**807.972.914.812**	**326.907.966.770**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(27.293.230.268)	(71.150.226.427)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		828.602.693	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(22.118.792.562)	(1.461.336.340)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		42.164.659.222	600.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(691.278.800.000)	(262.143.272.861)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.108.000.000	114.374.172.067
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		51.020.268.307	31.094.465.578
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(642.569.292.608)**	**(188.686.197.983)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30.09.2026 VND	30.09.2025 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		497.157.030.000	415.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	VII.3	230.658.366.552	847.880.290.781
34	Tiền trả nợ gốc vay	VII.4	(985.623.591.894)	(1.230.454.063.136)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	VII.4	(9.233.327.069)	(4.959.005.670)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**(267.041.522.411)**	**27.467.221.975**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(101.637.900.207)**	**165.688.990.762**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	V.1	**571.735.568.582**	**308.933.876.437**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	V.1	**470.097.668.375**	**474.622.867.199**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Người Đại diện theo Pháp luật
ĐẶNG THỊ HUYỀN	LÊ CÔNG NGHĨA	NGỌ TRƯỜNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho quý 3 năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101965 do Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng) cấp lần đầu ngày 24/06/2010; đăng ký thay đổi lần thứ 39 ngày 30/07/2026.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/09/2026 là: 5.745.118.880.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Km11+500 tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ: hoạt động thu phí, thu cước đường bộ, quản lý khai thác, bảo trì, duy tu bảo dưỡng các công trình hầm đường bộ, đường cao tốc, các tuyến quốc lộ và các công trình hạ tầng giao thông khác, đảm bảo giao thông khi có thiên tai địch họa xảy ra trên địa bàn được giao, trừ hóa lỏng khí để vận chuyển, không bao gồm: các loại hình dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ mà doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được phép cung ứng theo quy định của pháp luật (Mã ngành: 5225); vận tải hành khách đường bộ khác: kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định gồm: chuyên chở mô tô, xe máy, xe đạp cùng người điều khiển phương tiện đó và người đi bộ qua các hầm đường bộ, đường cao tốc bằng phương tiện chuyên dùng; kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt, không bao gồm: các loại hình dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác mà doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được phép cung ứng theo quy định của pháp luật (Mã ngành: 4932); vận tải hàng hóa bằng đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt (Mã ngành: 4933, 5221); bốc xếp hàng hóa (Mã ngành: 5224); xây dựng nhà các loại (Mã ngành: 4101, 4102); xây dựng công trình đường sắt, công trình đường bộ, công trình điện, công trình cấp, thoát nước, công trình viễn thông, thông tin liên lạc, công trình thủy, công trình khai khoáng, công trình chế biến, chế tạo, công trình công ích khác và công trình kỹ thuật dân dụng khác (Mã ngành: 4211, 4212, 4221, 4222, 4223, 4229, 4291, 4292, 4293, 4299); phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng (Mã ngành: 4311, 4312); khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và khai khoáng khác (Mã ngành: 0810, 0899);

In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Mã ngành: 1811,1812); sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, đồ gỗ xây dựng, sản phẩm dầu mỏ tinh chế, sản xuất sản phẩm nhiên liệu hóa thạch, plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh, vật liệu xây dựng từ đất sét, bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao, sản xuất điện từ nguồn năng lượng không tái tạo, sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo, sản phẩm điện tử dân dụng, các cấu kiện kim loại, các sản phẩm khác bằng kim loại và sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Mã ngành: 1105, 1622, 1920, 2013, 2392, 2395, 2511, 2599, 3511, 3512, 2640, 3290); gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (Mã ngành: 2592);

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, thiết bị điện, các sản phẩm kim loại đúc sẵn và thiết bị khác (Mã ngành: 3311, 3312, 3314, 3319); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí và hệ thống xây dựng khác (Mã ngành: 3320, 4321, 4322, 4329); hoàn thiện công trình xây dựng và hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Mã ngành: 4330, 4390); bán buôn, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô và xe có động cơ khác, bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác (Mã ngành: 4661, 4781, 9531); bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm, thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; kim loại và quặng kim loại, vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, bán buôn bán lẻ hàng hóa khác mới (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ) (Mã ngành: 4651, 4652, 4659, 4672, 4673, 4679, 4773); khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự (Mã ngành: 5510); nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Mã ngành: 5610); hoạt động chiếu phim và viễn thông khác (Mã ngành: 5914, 6190); lập trình máy tính khác, tư vấn máy tính và quản lý cơ sở hạ tầng máy tính, hoạt động dịch vụ máy tính và công nghệ thông tin khác (Mã ngành: 6219, 6220, 6290); hoạt động cổng tìm kiếm web và các dịch vụ thông tin khác, cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các hoạt động liên quan (Mã ngành: 6390, 6310); kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Mã ngành: 6810); hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác (Mã ngành: 7020, 7110); kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Mã ngành: 7120);

Quảng cáo (Mã ngành: 7310); hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu (Mã ngành: 7499); cho thuê xe có động cơ, máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển (Mã ngành: 7710, 7730); cung ứng lao động tạm thời, cung ứng nguồn nhân lực khác (Mã ngành: 7821, 7822); hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm (Mã ngành: 7810); Hoạt động liên quan đến du lịch khác (Mã ngành: 7990); dịch vụ bảo đảm an toàn khác (Mã ngành: 8019); dịch vụ hỗ trợ tổng hợp (Mã ngành: 8110); Dịch vụ vệ sinh khác (Mã ngành: 8129); hoạt động hành chính và hỗ trợ văn phòng (Mã ngành: 8210); hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi (Mã ngành: 8220); tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Mã ngành: 8230); hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Mã ngành: 8299); đào tạo sơ cấp (Mã ngành: 8531); đào tạo trung cấp (Mã ngành: 8532); đào tạo cao đẳng (Mã ngành: 8533); giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Mã ngành: 8559); hoạt động hỗ trợ giáo dục khác (Mã ngành: 8569); hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu (Mã ngành: 8699); hoạt động sáng tác văn học và sáng tác âm nhạc (Mã ngành: 9011); hoạt động biểu diễn nghệ thuật (Mã ngành: 9020); hoạt động hỗ trợ khác cho sáng tạo nghệ thuật và biểu diễn nghệ thuật (Mã ngành: 9039); hoạt động sáng tạo nghệ thuật thị giác (Mã ngành: 9012);

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

5. Cấu trúc Công ty:

Danh sách các Công ty con

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			30.09.2026	01.01.2026	30.09.2026	01.01.2026
1	Công ty Cổ Phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	278 Thụy Khê, phường Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	65,07%	65,04%	65,07%	65,04%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	32 Thạch Thị Thanh, phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	74,49%	74,24%	74,49%	74,24%
3	Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	278 Thụy Khê, Phường Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	99,37%	99,37%	99,37%	99,37%

Danh sách công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			30.09.2026	01.01.2026	30.09.2026	01.01.2026
1	Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	278 Thụy Khê, phường Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	47,45%	47,42%	50,00%	50,00%
2	Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh	Số 320, tổ 30, phường Nùng Trí Cao, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam	40,00%	42,31%	40,00%	40,00%
3	Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	Thôn Lương Cang, phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	38,00%	38,00%	38,00%	38,00%
4	Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị	Phòng số 311, Tầng 3, Khu văn phòng tòa CT2 Chung cư Ban Cơ Yếu Chính Phủ, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân, TP Hà Nội, Việt Nam	31,60%	31,60%	31,60%	31,60%

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

5. Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

Tóm tắt thông tin hoạt động của Các Công ty con và Công ty liên kết:

i. Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0106987957 ngày 11/09/2015; thay đổi lần thứ 23 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp ngày 09/04/2026.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 110/BKHĐT-GCNĐKĐTTN cấp ngày 29/03/2016, điều chỉnh lần thứ nhất ngày 19/10/2016 về việc chấp thuận dự án đầu tư:

+ Dự án Đầu tư xây dựng công trình tuyến cao tốc Bắc Giang – Tp. Lạng Sơn đoạn KM45+100 – KM108 + 500 kết hợp tăng cường mặt đường QL1 đoạn Km1 + 800 – Km 106 + 500, tỉnh Bắc Giang và tỉnh Lạng Sơn theo hình thức hợp đồng BOT.
+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án (theo GCNĐT BOT)

Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính:

+ Vốn chủ sở hữu:	1.645.470.000.000 VND
+ Vốn vay	10.543.195.000.000 VND
Tổng	12.188.665.000.000 VND

Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án.
Nhà đầu tư được hưởng theo hợp đồng BOT là 11,5%/năm trong suốt dòng đời dự án. Thời gian thu phí còn lại theo phương án tài chính là 21 năm 11 tháng.
Vốn điều lệ thực tế góp của DNDA tại ngày 30/09/2026 là: 1.792.541.030.000 VND

ii. Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0104567756 ngày 05/04/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Đến nay Công ty đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 28 do Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 14/05/2026.

Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 47/BKHĐT-GCNĐKĐTTN/ĐC1 do Bộ KHĐT chứng nhận ngày 20/06/2017:

+ Dự án hầm đường bộ qua Đèo Cả (bao gồm Đèo Cả và hầm Cổ Mã, hầm Cù Mông và hầm Hải Vân)

Quyết định số 400/QĐ-BGTVT ngày 04/03/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh phương án tài chính Dự án hầm đường bộ qua Đèo Cả (bao gồm Đèo Cả và hầm Cổ Mã, hầm Cù Mông và hầm Hải Vân);
Quyết định số 397/QĐ-BGTVT ngày 05/04/2024 về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh Dự án hầm đường bộ qua Đèo Cả (bao gồm Đèo Cả và hầm Cổ Mã, hầm Cù Mông và hầm Hải Vân) theo hình thức hợp đồng BOT;
Tổng mức đầu tư dự án theo Phụ lục 13 của Hợp đồng 26/HĐXD-DEOCA với Bộ Giao thông Vận tải ký ngày 06/08/2024 là 18.904 tỷ đồng.
Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính:

+ Vốn tự có:	1.749.864.583.000 VND
+ Vốn khác:	1.438.432.378.000 VND
+ Vốn vay	13.375.708.235.000 VND
+ Vốn Nhà nước hỗ trợ	5.048.002.979.000 VND
Tổng	21.612.008.175.000 VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

5. Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

ii. Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả (tiếp theo)

Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án.
Hợp đồng BOT này được nhà nước đảm bảo lợi nhuận nhà đầu tư suốt dòng đời dự án:
+ Hạng mục Hầm Đèo Cả: lợi nhuận nhà đầu tư được hưởng theo hợp đồng là 9,15%/năm trong suốt dòng đời dự án. Thời gian thu phí còn lại theo phương án tài chính là 18 năm 8 tháng;
+ Hạng mục trạm An Dân: lợi nhuận nhà đầu tư được hưởng theo hợp đồng là 9,15%/năm trong suốt dòng đời dự án. Thời gian thu phí còn lại theo phương án tài chính là 18 năm 8 tháng;
+ Hạng mục Hầm Cù Mông: lợi nhuận nhà đầu tư được hưởng theo hợp đồng là 9,15%/năm trong suốt dòng đời dự án. Thời gian thu phí còn lại theo phương án tài chính là 18 năm 8 tháng;
+ Hang mục Hầm Hải Vân 1 và Hầm Hải Vân 2: lợi nhuận nhà đầu tư được hưởng theo hợp đồng cho cả hai hầm là 11,5%/năm. Thời gian thu phí còn lại theo phương án tài chính là 18 năm 8 tháng.
Vốn điều lệ thực tế góp của DNDA tại ngày 30/09/2026 là: 2.377.036.400.000 VND

iii. Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0106205342 ngày 12/06/2013; thay đổi lần thứ 12 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp ngày 10/07/2025.

Giấy chứng nhận đầu tư số 62/BKHĐT-GCNĐTTN ngày 17/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư; điều chỉnh thay đổi lần thứ nhất ngày 17/08/2015:
+ Dự án Đầu tư xây dựng công trình hầm đường bộ Phước Tượng và Phú Gia, QL1A, Tỉnh Thừa Thiên Huế;
Phụ lục Hợp đồng BOT số 07/11378/HĐ.BOT-BGTVT ngày 23/04/2021 giữa Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Phước Tượng Phú Gia (Nhà đầu tư) – Công ty cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT về việc Dự án đầu tư xây dựng công trình Hầm đường bộ Phước Tượng Phú Gia, QL1A, Tỉnh Thừa Thiên Huế:
+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án (theo GCNĐT BOT)
Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính: 1.559.172.000.000 VND
+ Vốn chủ sở hữu: 262.000.000.000 VND
+ Vốn vay: 1.297.172.000.000 VND
Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án.
Lợi nhuận nhà đầu tư suốt dòng đời dự án là 11,5%/năm. Thời gian thu phí còn lại theo phương án tài chính là 9 năm 2 tháng.
Vốn điều lệ thực tế góp của DNDA tại ngày 30/09/2026 là: 296.310.000.000 VND

iv. Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0106159826 ngày 22/04/2013. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp ngày 22/04/2026.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

5. Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

iv. Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa (tiếp theo)

Giấy chứng nhận đầu tư số 60/BKHĐT-GCNĐTTN ngày 25/09/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

+ Dự án Đầu tư xây dựng mở rộng QL1 đoạn Km1374+525 - Km1392 & Km1405 - Km1425, tỉnh Khánh Hòa theo hình thức Hợp đồng BOT.

Quyết định 108/QĐ-BGTVT ngày 13/01/2016 của Bộ Giao thông Vận tải về việc thu phí tại trạm thu phí Ninh An Km1425+200 Quốc lộ 1 để hoàn vốn cho dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 đoạn Km1374+525 - Km1392 và Km1405 - Km1425+500, tỉnh Khánh Hòa theo hình thức hợp đồng BOT:

+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án (theo GCNĐT BOT)

Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính:	2.644.478.000.000 VND
+ Vốn chủ sở hữu:	339.447.800.000 VND
+ Vốn vay:	2.305.030.200.000 VND

Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án.

Lợi nhuận nhà đầu tư suốt dòng đời dự án là 11,5%/năm. Thời gian thu phí còn lại theo phương án tài chính là 10 năm 11 tháng.

Vốn điều lệ thực tế góp của DNDA tại ngày 30/09/2026 là: 305.000.000.000 VND

v. Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng – Trà Lĩnh

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4800935176 ngày 18/12/2023. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 do Sở Tài chính tỉnh Cao Bằng (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng) cấp ngày 12/03/2026.

+ Dự án Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) – Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP) (giai đoạn 1);

Quyết định số 1212/QĐ-TTg ngày 10/08/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công - tư;

Quyết định số 20/QĐ-TTg ngày 16/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công - tư;

Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 15/09/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công - tư (PPP) (giai đoạn 1);

Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 27/11/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công - tư (PPP) (giai đoạn 1);

Quyết định số 989/QĐ-UBND ngày 28/5/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP) + Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án

Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính:

+ Vốn chủ sở hữu:	844.240.000.000 VND
+ Vốn vay:	3.687.378.000.000 VND
+ Vốn Ngân sách nhà nước:	9.800.000.000.000 VND
Tổng	14.331.618.000.000 VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

5. Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

v. Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng – Trà Lĩnh (tiếp theo)

Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án.
Thời gian thi công xây dựng dự kiến theo PATC là từ ngày 19/12/2023 đến ngày 15/12/2026.
Thời gian thu phí dự kiến là 22 năm 04 tháng kể từ ngày dự án đi vào khai thác vận hành.
Vốn điều lệ thực tế góp của DNDA tại ngày 30/09/2026 là: 601.363.000.000 VND

vi. Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm – Vĩnh Hảo

Là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu số 0316685416 ngày 21/01/2021. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 do Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận) cấp ngày 28/07/2025.

+ Dự án: Đầu tư xây dựng đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông gian đoạn 2017-2020 theo hình thức hợp đồng BOT.
+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án

Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính:

+ Vốn chủ sở hữu:	1.030.000.000.000 VND
+ Vốn vay:	2.756.200.000.000 VND
+ Vốn ngân sách Nhà nước:	5.139.280.000.000 VND
Tổng	8.925.480.000.000 VND

Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án.
Lợi nhuận nhà đầu tư suốt dòng đời dự án là 9,99%/năm. Thời gian thu phí còn lại theo phương án tài chính là 14 năm 8 tháng.
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/09/2026 là: 1.030.000.000.000 VND

vii. Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0108311466 ngày 05/06/2018. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp ngày 21/05/2026.

+ Dự án Đầu tư xây dựng thành phần 2: Tuyến cao tốc từ cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng (Km1+800-Km44+749,67), tỉnh Lạng Sơn

Tuyến cao tốc Cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng được đầu tư xây dựng theo Quyết định số 1833/QĐ-BGTVT ngày 14/06/2016 của Bộ Giao thông vận tải. UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án tại các quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 09/08/2018 và quyết định số 2018/QĐ-UBND ngày 15/10/2018.
Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 05/04/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Phương án tài chính của Dự án thành phần 2 thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn đoạn Km1+800-Km108+500, kết hợp tăng cường mặt đường QL1 đoạn Km1+800-Km106+500, tỉnh Bắc Giang và tỉnh Lạng Sơn theo hình thức hợp đồng BOT;
Quyết định số 1889/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Bắc Giang Lạng Sơn đoạn Km1+800-Km108+500, kết hợp tăng cường mặt đường QL1 đoạn KM1+800-Km106+500, tỉnh Bắc Giang và tỉnh Lạng Sơn theo hình thức hợp đồng BOT.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

5. Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

vii. Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị (tiếp theo)

+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án (theo GCNĐT BOT)

Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính: 8.743.000.000.000 VND
+ Vốn chủ sở hữu: 1.749.000.000.000 VND
+ Vốn vay: 6.994.000.000.000 VND

Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án

Vốn điều lệ thực tế góp của DNDA tại ngày 30/09/2026 là: 92.000.000.000 VND

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Thi công Xây lắp Công trình	Đường dẫn hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Xí nghiệp Sản xuất Dịch vụ Thương mại Hải Vân	Đường dẫn hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý, Vận hành Hầm Đường bộ Hải Vân	Đường dẫn hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý, Vận hành Hầm Đường bộ Đèo Cả	Thôn Hảo Sơn, xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý, Vận hành hầm đường bộ Cù Mông	Thôn Long Thạnh, xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý, Vận hành đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	Km 81+140, Tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, xã Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý, Vận hành đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Ấp Tân Phong, xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý, Vận hành đường cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	Thôn Lương Cang 2, phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý, Vận hành đường cao tốc Tam Điệp - Diễn Châu	Thôn Thọ Lộc, xã Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý, Vận hành đường cao tốc Vũng Áng - Bùng	Thôn Lạc Thắng, xã Kỳ Lạc, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý, vận hành đường cao tốc Quảng Ngãi – Hoài Nhơn	Khu phố An Đỗ, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý, vận hành đường cao tốc Chí Thạnh – Vân Phong	Thôn Tuy Dương, xã Ô Loan, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
Văn phòng đại diện tại Thành phố Hà Nội	278 Thụy Khuê, phường Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh	32 Thạch Thị Thanh, phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

6. Danh sách các Công ty đầu tư khác

i. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam

Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng ICV Việt Nam có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0401777280 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13/07/2016. Đến nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 do Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 21/07/2025.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/09/2026 là: 829.800.000.000 VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

6. Danh sách các Công ty đầu tư khác

ii. Công ty TNHH Hạ tầng Đô Thị Đèo Cả

Công ty TNHH Hạ tầng Đô thị Đèo Cả có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0111279935 ngày 11/11/2025. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 23/04/2026.

Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng công trình đường bộ
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/09/2026 là: 4.500.000.000.000 VND

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 1.584 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.387 nhân viên).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Công ty đã điều chỉnh và trình bày lại một số chỉ tiêu số đầu kỳ và số liệu so sánh của kỳ trước trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nhằm đảm bảo phù hợp với các quy định hiện hành. Các nội dung và ảnh hưởng của việc trình bày lại được thuyết minh chi tiết tại Thuyết minh Báo cáo tài chính số VIII.08 kèm theo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác.

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc dưới 1 năm sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc 1 năm sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi trên 03 tháng), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

b) Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b) Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết (tiếp theo)

***Công ty con* (tiếp theo)**

Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 03 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các Công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập Báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

Công ty mẹ được coi là thoái đầu tư khi bán toàn bộ hoặc một phần vốn đầu tư tại Công ty con cho một (hoặc nhiều) bên thứ ba độc lập bên ngoài tập đoàn. Các trường hợp thoái vốn cho các đơn vị khác trong nội bộ tập đoàn không được coi là thoái đầu tư.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b) Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết (tiếp theo)

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Công ty trong các công ty liên kết, Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban tổng giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4. Lợi thế thương mại (tiếp theo)

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

5. Nguyên tắc các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi: được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ"), thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng bao gồm: chi phí đền bù và giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác và lãi vay được vốn hóa theo chuẩn mực kế toán số 16. Chi phí hình thành nguyên giá tài sản cố định liên quan đến Dự án BOT, BT.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ"), thuê tài chính, bất động sản đầu tư (tiếp theo)

- Nguyên giá TSCĐ hình thành từ dự án B.O.T:

Tài sản cố định được tạm ghi nhận tăng nguyên giá từ khi có kết quả của Hội đồng nghiệm thu Nhà nước về việc thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu đưa vào khai thác, sử dụng. Chất lượng hạng mục cơ bản đáp ứng yêu cầu thiết kế được duyệt, các tiêu chuẩn áp dụng và các chỉ dẫn kỹ thuật của Dự án đủ điều kiện thông xe kỹ thuật đưa vào khai thác, sử dụng.
Công ty sẽ điều chỉnh việc ghi nhận Nguyên giá khi hoàn thành việc quyết toán các hạng mục với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- Khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình (ngoại trừ TSCĐ hình thành từ dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (B.O.T)) được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng đối với tài sản cố định không hình thành từ dự án B.O.T. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao
- Tài sản cố định khác	10 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao đối với tài sản hình thành từ dự án B.O.T, BT:

Đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (B.O.T), thời gian trích khấu hao TSCĐ được xác định là thời gian khai thác hoàn vốn đầu tư của chủ đầu tư tại dự án. Việc trích khấu hao TSCĐ hình thành từ dự án theo tỷ lệ tương ứng với doanh thu hàng năm phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án (tương tự như phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm). Việc xác định giá trị TSCĐ hình thành từ dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng cơ bản.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ"), thuê tài chính, bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Tài sản cố định thuê tài chính

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang trong quá trình thực hiện dự án được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Chi phí này bao gồm: Chi phí đền bù và giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác và chi phí lãi vay được vốn hóa theo quy định Chuẩn mực Kế toán số 16 - Chi phí lãi vay thực tế phát sinh trong kỳ và được ghi nhận lũy kế từ khi Dự án được triển khai thực hiện theo quyết định của Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt đối với Dự án B.O.T và Hợp đồng B.O.T được ký giữa Bộ Giao thông Vận tải và doanh nghiệp dự án.

9. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (B.O.T)

Hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (sau đây gọi tắt là hợp đồng B.O.T) là hình thức đầu tư được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được quyền kinh doanh công trình trong một thời hạn nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư và doanh nghiệp dự án chuyển giao công trình đó cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

10. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

11. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí sửa chữa, bảo hiểm xe; chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí thuê nhà, đất trả trước và các chi phí chờ phân bổ khác.

Các chi phí này được thanh toán trước và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của công ty. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua – bán. Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên báo cáo tài chính dựa theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

15. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư cổ phần.

- Mua lại và tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu phổ thông đã phát hành khi Công ty mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Giá trị của cổ phiếu quỹ ghi giảm vốn chủ sở hữu bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua cổ phiếu quỹ.

Khi cổ phiếu quỹ được bán ra (tái phát hành cổ phiếu quỹ), giá vốn của cổ phiếu quỹ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Khoản chênh lệch giữa giá bán cổ phiếu quỹ và giá vốn của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn khác của chủ sở hữu

Nguồn vốn ngân sách nhà nước tham gia vào dự án PPP dưới hình thức tham gia vốn xây dựng công trình, hạng mục hạ tầng được hạch toán phản ánh đúng bản chất giao dịch kinh tế (ghi nhận tăng tài sản dự án PPP, nguồn vốn khác của chủ sở hữu hoặc nghĩa vụ nợ phải trả theo bản chất và hình thức giải ngân, phân định rõ quyền sở hữu tài sản giữa phần vốn của nhà đầu tư và phần vốn nhà nước). Sau khi kết thúc thời hạn hợp đồng PPP và hoàn thành khai thác hoàn vốn và lợi nhuận của Nhà đầu tư tương ứng với vốn của nhà đầu tư tham gia vào dự án PPP, toàn bộ nguồn vốn ngân sách nhà nước và tài sản hình thành từ dự án sẽ được chuyển giao không bồi hoàn cho Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối (tiếp theo)

phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Các công ty con thực hiện tạm ứng lợi nhuận đã cam kết cho các Cổ đông theo phương án tài chính đã được phê duyệt trong hợp đồng BOT dựa vào dòng tiền thực tế thu được thay vì lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty

19. Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong Báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, Công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các Công ty con về Công ty mẹ.

Các Công ty con thực hiện tạm ứng lợi nhuận đã cam kết cho các Cổ đông theo phương án tài chính đã được phê duyệt trong hợp đồng BOT dựa vào dòng tiền thực tế thu được thay vì lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e) Doanh thu phí giao thông

Doanh thu từ hoạt động thu phí giao thông đường bộ trong giai đoạn thu phí được ghi nhận dựa trên doanh số bán vé đường bộ, cầu đường bộ, hầm đường bộ theo mức phí được Nhà nước quy định áp dụng trên mỗi tuyến đường bộ, hầm đường bộ, cầu đường bộ nhất định mà Công ty được phép thu để hoàn vốn đầu tư các dự án B.O.T.

f) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

g) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

h) Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

i) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

21. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

22. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư ("BĐSĐT")

Chênh lệch giữa doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT (bao gồm BĐSĐT nắm giữ để cho thuê và BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá để bán) với giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý BĐSĐT trong kỳ.

23. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

23. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính (tiếp theo)

Đối với các dự án BOT, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay tài trợ vốn cho dự án BOT trong giai đoạn vận hành được phân bổ theo tỷ lệ giữa doanh thu thu phí phát sinh trong năm và doanh thu theo phương án tài chính của dự án BOT, căn cứ theo Công văn số 2310/TCDN-VP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài Chính được áp dụng từ năm tài chính 2020. Giá trị chênh lệch giữa chi phí đi vay phát sinh và chi phí đi vay được phân bổ vào kết quả hoạt động trong năm sẽ được ghi nhận vào chi phí chờ phân bổ, giá trị này được phân bổ vào các năm tiếp theo.

Công thức tính chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay tài trợ vốn cho dự án BOT trong năm:

$$\text{Chi phí lãi vay trong năm} = \frac{\text{Tổng chi phí lãi vay theo phương án tài chính}}{\text{Tổng doanh thu theo phương án tài chính}} \times \text{Doanh thu thực hiện trong năm}$$

24. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; chi phí dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

25. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

26. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

26. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN trên báo cáo Công ty do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai cũng như khả năng khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ tính thuế tiếp theo tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

27. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

28. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

29. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

29. Công cụ tài chính (tiếp theo)

a) Tài sản tài chính (tiếp theo)

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b) Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Tiền mặt	**1.727.205.987**	**1.653.542.893**
Tiền gửi không kỳ hạn	**260.587.825.339**	**444.299.002.976**
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long Hà Nội	32.653.110.442	221.807.367.768
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	89.666.251.660	144.063.317.025
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội	53.939.866.578	26.521.629.360
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	39.649.218.072	18.795.597.007
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Nội	14.241.261.838	21.948.732.318
Đối tượng khác	30.438.116.749	11.162.359.498
Tiền đang chuyển	**191.738.000**	**169.896.000**
Tương đương tiền (*)	**207.590.899.049**	**125.613.126.713**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội	72.296.076.371	70.158.673.814
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	49.779.154.450	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	47.502.000.000	9.566.403.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thăng Long	14.957.577.273	23.137.109.416
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long Hà Nội	18.300.000.000	19.000.000.000
Đối tượng khác	4.657.015.372	3.637.526.901
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	99.075.583	113.413.582
Cộng	**470.097.668.375**	**571.735.568.582**

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Vietinbank với lãi suất 2,1%/năm, ngân hàng TPbank lãi suất 3,2%/năm và ngân hàng VPbank với lãi suất 4,75%/năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.09.2026			01.01.2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn	**38.361.195.617**	**38.361.195.617**	**-**	**21.567.111.018**	**21.567.111.018**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	**35.361.195.617**	**35.361.195.617**	**-**	**14.567.111.018**	**14.567.111.018**	**-**
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đà Nẵng	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	7.084.000.000	7.084.000.000	-	7.000.000.000	7.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	6.919.596.477	6.919.596.477	-	6.273.244.688	6.273.244.688	-
Đối tượng khác	1.293.866.330	1.293.866.330	-	1.293.866.330	1.293.866.330	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	63.732.810	63.732.810	-	-	-	-
Cho vay (ii)	**3.000.000.000**	**3.000.000.000**	**-**	**7.000.000.000**	**7.000.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại COMA 25	-	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-
Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Dài hạn	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**	**-**	**55.839.951.259**	**55.839.951.259**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**	**-**	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**	**-**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	**-**	**-**	**-**	**40.839.951.259**	**40.839.951.259**	**-**
Bên liên quan	**-**	**-**	**-**	**40.839.951.259**	**40.839.951.259**	**-**
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	-	-	-	40.839.951.259	40.839.951.259	-
Cộng	**53.361.195.617**	**53.361.195.617**	**-**	**77.407.062.277**	**77.407.062.277**	**-**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tại Ngân hàng Vietinbank với lãi suất 4,5%/năm, ngân hàng TPbank với lãi suất từ 4,9%/năm, ngân hàng VIBbank với lãi suất là 8,55%/năm và ngân hàng VPbank với lãi suất từ 8,3%/năm.

(ii) Khoản cho Công ty Cổ phần IDC Đông Dương vay với lãi suất 9,5%/năm, thời hạn vay 11 tháng kể từ khi được nhận khoản vay đầu tiên.

(iii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng tại Ngân hàng Vietinbank với lãi suất 4,2%/năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Tại ngày 30.09.2026 VND	Lãi từ giao dịch mua giá rẻ VND	Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) VND	Phân chia lãi (lỗ) từ các công ty liên doanh liên kết VND	Tại ngày 01.01.2026 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	499.324.466.788	-	-	14.474.382.501	484.850.084.287
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm – Vĩnh Hảo (i)	496.483.806.687	-	(44.333.333.333)	65.679.203.105	475.137.936.915
Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh (ii)	240.545.200.000	-	16.072.000.000	-	224.473.200.000
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị (iii)	28.028.533.072	-	(4.108.000.000)	(255.788.403)	32.392.321.475
Cộng	**1.264.382.006.547**	**-**	**(32.369.333.333)**	**79.897.797.203**	**1.216.853.542.677**

(i) Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm – Vĩnh Hảo tạm ứng cổ tức cho nhà đầu tư

(ii) Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh đã hoàn tất thủ tục tăng vốn điều lệ từ 561.183.000.000 VND lên 601.363.000.000 VND theo Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐQT ngày 06/03/2026 về việc thông qua kết quả chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu.

(iii) Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị đã hoàn tất thủ tục giảm vốn điều lệ từ 105.000.000.000 VND xuống 92.000.000.000 VND Theo Nghị quyết số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/05/2026 về việc giảm vốn điều lệ do hoàn trả một phần vốn góp cho các cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của các cổ đông và sửa đổi điều lệ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Đầu tư vào công ty khác

	30.09.2026			01.01.2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Công ty TNHH Hạ tầng Đô thị Đèo Cả	800.000.000.000	800.000.000.000	-	800.000.000.000	800.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	127.500.000.000	127.500.000.000	-	127.500.000.000	127.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh (*)	165.785.800.000	165.785.800.000	-	81.517.000.000	81.517.000.000	-
Cộng	**1.093.285.800.000**	**1.093.285.800.000**	**-**	**1.009.017.000.000**	**1.009.017.000.000**	**-**

(*) Căn cứ theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2024/HĐHT/BOT DDTL - HHV ngày 24/12/2024 và Phụ lục hợp đồng số 01/2025/PLHĐHT/BOT DDTL - HHV ngày 17/03/2025 giá trị khoản hợp tác đầu tư của Công ty cho Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh là 178.000.000.000 VND, tương đương 1,261% tổng mức đầu tư dự án

Đối với dự phòng khoản đầu tư vào các doanh nghiệp đặc thù (doanh nghiệp BOT): Công ty không trích dự phòng tổn thất đầu tư đối với các khoản đầu tư vào doanh nghiệp thực hiện dự án BOT, do hợp đồng BOT đảm bảo cho nhà đầu tư được bảo toàn vốn và lãi trên vốn của Nhà đầu tư tham gia dự án theo thỏa thuận hợp đồng BOT được ký kết giữa nhà đầu tư và Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong suốt thời gian hoạt động của dự án.

Do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.09.2026		01.01.2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên liên quan	**448.086.391.761**	**-**	**504.684.762.510**	**-**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	161.574.718.399	-	254.985.126.957	-
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	119.851.917.487	-	150.975.053.554	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DCC	68.017.293.434	-	-	-
Công ty TNHH BOT Cao tốc Sài Gòn - Mỹ Thuận	39.846.707.515	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	15.976.820.058	-	41.336.182.831	-
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	15.335.303.373	-	15.636.663.282	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Giao thông Việt Nam	14.569.019.987	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	11.040.596.435	-	6.697.801.295	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường cao tốc Đèo Cả	971.461.775	-	730.978.138	-
Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh	902.553.298	-	34.322.956.453	-
Bên khác	**192.774.539.805**	**(12.438.332.482)**	**306.161.806.435**	**(11.035.892.482)**
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DCC	-	-	65.791.060.046	-
Ban Quản lý dự án 2	42.555.758.689	-	84.047.718.395	-
Đối tượng khác	150.218.781.116	(12.438.332.482)	156.323.027.994	(11.035.892.482)
Cộng	**640.860.931.566**	**(12.438.332.482)**	**810.846.568.945**	**(11.035.892.482)**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Bên khác	**158.593.902.814**	**56.910.023.595**
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Trung Hải	24.093.848.346	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế	23.087.214.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á	14.359.029.400	14.359.029.400
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Ô tô và Xe chuyên dụng Việt Nam	5.992.200.000	5.992.200.000
Đối tượng khác	91.061.611.068	36.558.794.195
Cộng	**158.593.902.814**	**56.910.023.595**

b) Trả trước cho người bán dài hạn

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Bên khác	**432.898.222.341**	**360.723.660.592**
Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng Hoàng Long - Công ty Cổ phần	134.142.960.644	158.149.293.779
Công ty Cổ phần Xây dựng Nền móng Long Giang	97.335.868.954	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm	94.082.320.759	94.082.320.759
Ban Quản lý Dự án 85	22.607.969.484	22.607.969.484
Công ty Cổ phần Đầu tư Nắng Ban Mai	15.247.718.241	15.247.718.241
Công ty TNHH Minh Phát	11.899.747.000	11.899.747.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	9.381.606.667	9.381.606.667
Ban QLDA ĐTXD tỉnh Lạng Sơn	8.575.350.000	8.575.350.000
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 8 - CTCP	7.176.702.514	7.176.702.514
Đối tượng khác	32.447.978.078	33.602.952.148
Cộng	**432.898.222.341**	**360.723.660.592**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5. PHẢI THU KHÁC

a) Phải thu khác ngắn hạn

	30.09.2026		01.01.2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Tạm ứng	**68.730.066.624**	**-**	**70.206.037.805**	**-**
Ký cược, ký quỹ	**-**	**-**	**4.271.861.373**	**-**
Bên liên quan	**-**	**-**	**100.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	-	-	100.000.000	-
Bên khác	**-**	**-**	**4.171.861.373**	**-**
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	-	-	2.622.675.000	-
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	-	-	964.969.373	-
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	473.850.000	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	110.367.000	-
Tạm ứng chi phí giải phóng mặt bằng	**6.366.951.669**	**-**	**19.172.103.508**	**-**
Bên khác	**6.366.951.669**	**-**	**19.172.103.508**	**-**
BQLDA các Công trình Trọng điểm - UBND tỉnh Khánh Hòa	4.919.720.000	-	4.919.720.000	-
Đối tượng khác	1.447.231.669	-	14.252.383.508	-
Các khoản khác	**363.603.801.551**	**(873.033.836)**	**236.517.070.946**	**(873.033.836)**
Bên liên quan	**315.183.649.492**	**-**	**12.682.778.880**	**-**
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DCC (*)	206.834.922.576	-		
Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh	101.960.000.000	-	6.422.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	6.008.780.880	-	6.008.780.880	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	379.946.036	-	251.998.000	-
Bên khác	**48.420.152.059**	**(873.033.836)**	**223.834.292.066**	**(873.033.836)**
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DCC	-	-	206.834.922.576	-
Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Ngầm	3.070.496.900	-	3.070.496.900	-
Cục Quản lý đường bộ III	837.818.000	(837.818.000)	837.818.000	(837.818.000)
Đối tượng khác	44.511.837.159	(35.215.836)	13.091.054.590	(35.215.836)
Cộng	**438.700.819.844**	**(873.033.836)**	**330.167.073.632**	**(873.033.836)**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

b) Phải thu khác dài hạn

	30.09.2026		01.01.2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	**7.616.467.098**	**-**	**2.147.020.000**	**-**
Bên liên quan	**100.000.000**	**-**	**-**	**-**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	100.000.000	-	-	-
Bên khác	**7.516.467.098**	**-**	**2.147.020.000**	**-**
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	3.807.925.000	-	-	-
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	964.969.373	-	-	-
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust Chi nhánh Đà Nẵng	473.850.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng	110.367.000	-	-	-
Đối tượng khác	2.159.355.725	-	2.147.020.000	
Phải thu tạm ứng cổ tức (**)	**45.673.507.298**	**-**	**63.539.183.468**	**-**
Bên liên quan	**27.308.208.645**	**-**	**38.015.562.045**	**-**
Công ty Cổ phần BOT Hưng Phát	27.308.208.645	-	38.015.562.045	-
Bên khác	**18.365.298.653**	**-**	**25.523.621.423**	**-**
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Hà Thành	18.348.377.852	-	25.421.172.372	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Việt Thành	16.920.801	-	102.449.051	-
Các khoản khác	**44.985.013.457**	**-**	**39.296.055.062**	**-**
Bên khác	**44.985.013.457**	**-**	**39.296.055.062**	**-**
Phải thu tiền sửa chữa, bảo hành các dự án	13.922.159.406	-	13.922.159.406	-
Trung tâm phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp huyện Lạng Giang	12.301.719.456	-	12.301.719.456	-
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Hữu Lũng	5.033.084.500	-	5.033.084.500	-
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Chi Lăng	4.860.513.038	-	4.860.513.038	-
Khác	8.867.537.057	-	3.178.578.662	-
Cộng	**98.274.987.853**	**-**	**104.982.258.530**	**-**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(*) Khoản nhận chuyển nhượng cổ phần từ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DCC theo Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐQT ngày 29/07/2025 về việc tăng tỷ lệ góp vốn đầu tư vào dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Cam Lâm – Vĩnh Hảo, tương đương giá trị đầu tư tối đa là 200.000.000.000 VND

(**) Đây là khoản phải thu tạm ứng cổ tức của Công ty con – Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT.

6. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30.09.2026			01.01.2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng	**12.438.332.482**	**-**	**(12.438.332.482)**	**11.035.892.482**	**-**	**(11.035.892.482)**
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường 19	5.159.490.529	-	(5.159.490.529)	5.159.490.529	-	(5.159.490.529)
Công ty Quản lý và Sửa chữa Đường bộ Đắk Lắk	3.399.652.533	-	(3.399.652.533)	3.399.652.533	-	(3.399.652.533)
Đối tượng khác	3.879.189.420	-	(3.879.189.420)	2.476.749.420	-	(2.476.749.420)
Trả trước cho người bán	**1.301.620.413**	**-**	**(1.301.620.413)**	**1.301.620.413**	**-**	**(1.301.620.413)**
Công ty Cổ phần Nhà thép Tiền chế Chí Việt	673.571.100	-	(673.571.100)	673.571.100	-	(673.571.100)
Đối tượng khác	628.049.313	-	(628.049.313)	628.049.313	-	(628.049.313)
Phải thu ngắn hạn khác	**873.033.836**	**-**	**(873.033.836)**	**873.033.836**	**-**	**(873.033.836)**
Cục Quản lý Đường bộ III	837.818.000	-	(837.818.000)	837.818.000	-	(837.818.000)
Đối tượng khác	35.215.836	-	(35.215.836)	35.215.836	-	(35.215.836)
Cộng	**14.612.986.731**	**-**	**(14.612.986.731)**	**13.210.546.731**	**-**	**(13.210.546.731)**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

7. HÀNG TỒN KHO

	30.09.2026		01.01.2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	94.348.942.545	-	32.161.463.979	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.998.955.052	-	12.516.291.990	-
Công cụ, dụng cụ	466.073.264	-	203.668.292	-
Hàng hóa, thành phẩm	12.271.668	-	33.485.448	-
Cộng	**106.826.242.529**	**-**	**44.914.909.709**	**-**

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến chi phí của các công trình xây lắp chưa hoàn thành.
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có

8. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	19.912.818.112	19.979.728.817
Cộng	**19.912.818.112**	**19.979.728.817**

b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Lãi vay chờ phân bổ	9.380.914.717.997	8.625.813.570.039
Chi phí sửa chữa trung tu mặt đường	7.335.765.389	814.484.182
Các khoản khác	9.475.129.282	5.101.739.336
Cộng	**9.397.725.612.668**	**8.631.729.793.557**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	**29.933.941.824.782**	**134.624.905.057**	**108.748.230.446**	**42.617.463.766**	**30.219.932.424.051**
Số tăng trong kỳ	***6.872.495.831***	***167.914.760***	***12.586.297.469***	**-**	***19.626.708.060***
Mua trong kỳ	39.000.000	167.914.760	12.586.297.469	-	12.793.212.229
Đầu tư XDCB hoàn thành	4.266.057.970	-	-	-	4.266.057.970
Tăng khác	2.567.437.861	-	-	-	2.567.437.861
Số giảm trong kỳ	***17.694.329.559***	***4.318.181.818***	***4.003.515.139***	**-**	***26.016.026.516***
Thanh lý, nhượng bán	-	4.318.181.818	3.047.990.643	-	7.366.172.461
Giảm khác	17.694.329.559	-	955.524.496	-	18.649.854.055
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**29.923.119.991.054**	**130.474.637.999**	**117.331.012.776**	**42.617.463.766**	**30.213.543.105.595**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	**2.639.448.928.162**	**44.166.398.198**	**69.621.585.505**	**30.572.820.534**	**2.783.809.732.399**
Số tăng trong kỳ	***335.700.248.598***	***11.761.961.118***	***6.789.343.437***	***2.374.720.602***	***356.626.273.755***
Khấu hao trong kỳ	335.700.248.598	11.761.961.118	6.789.343.437	2.374.720.602	356.626.273.755
Số giảm trong kỳ	**-**	***4.318.181.818***	***4.003.515.139***	**-**	***8.321.696.957***
Thanh lý, nhượng bán	-	4.318.181.818	3.047.990.643	-	7.366.172.461
Giảm khác	-	-	955.524.496	-	955.524.496
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**2.975.149.176.760**	**51.610.177.498**	**72.407.413.803**	**32.947.541.136**	**3.132.114.309.197**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	**27.294.492.896.620**	**90.458.506.859**	**39.126.644.941**	**12.044.643.232**	**27.436.122.691.652**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**26.947.970.814.294**	**78.864.460.501**	**44.923.598.973**	**9.669.922.630**	**27.081.428.796.398**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 26.231.965.368.807 VND
- Chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị TSCĐ hữu hình:

Tên tài sản	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
Cao tốc Bắc Giang – Tp. Lạng Sơn đoạn KM45+100 – KM 108 + 500	10.403.919.947.704	731.129.472.934	9.672.790.474.770
Hầm Đèo Cả	6.221.167.903.460	897.929.053.349	5.323.238.850.111
Hầm Hải Vân	5.158.472.207.839	378.716.763.225	4.779.755.444.614
Hầm Cổ Mã và đường dẫn	2.992.880.835.815	-	2.992.880.835.815
Hầm Cù Mông	2.900.023.809.715	240.801.448.691	2.659.222.361.024

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.330.815.599 VND

Nguyên giá tạm tính của tài sản hình thành từ dự án BOT như sau:

Nguyên giá tạm tính của Dự án đầu tư xây dựng hầm đường bộ qua Đèo Cả:
- Hạng mục hầm Cổ Mã và đường dẫn là 2.992.880.835.815 VND;
- Hạng mục hầm Đèo Cả là 6.221.167.903.460 VND;
- Hạng mục hầm Cù Mông là 2.900.023.809.715 VND;
- Hạng mục hầm Hải Vân là 5.158.472.207.839 VND.

Nguyên giá tạm tính của dự án hạng mục tăng cường mặt đường QL1 đoạn Km1 + 800 – Km 106 + 500 là 1.757.962.235.142 VND.

Nguyên giá tạm tính của dự án hạng mục tuyến cao tốc Bắc Giang – Tp. Lạng Sơn đoạn KM45+100 – KM 108 + 500 là 10.403.919.947.704 VND.

Nguyên giá tạm tính của dự án Hầm đường bộ Phước Tượng và Phú Gia, QL1A, tỉnh Thừa Thiên Huế là 1.384.434.132.104 VND.

- Đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (B.O.T) thời gian trích khấu hao tài sản cố định được xác định là thời gian khai thác hoàn vốn đầu tư của chủ đầu tư tại dự án. Việc trích khấu hao tài sản cố định hình thành từ dự án theo tỷ lệ tương ứng với doanh thu hàng năm phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án (tương tự như phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm).
- Nguyên giá tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn nhà nước hỗ trợ chờ quyết toán với nguyên giá tạm tính là: 4.058.170.835.815 VND (nguyên giá này không trích khấu hao). Trong đó:
+ Hạng mục hầm Cổ Mã (không gồm GPMB, TĐC) là 2.992.880.835.815 VND;
+ Hạng mục hầm Đèo Cả (Phần vốn NSNN) là 1.065.290.000.000 VND.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	**14.788.552.188**	**33.752.596.762**	**48.541.148.950**
Số tăng trong kỳ	***-***	***9.935.888.716***	**9.935.888.716**
Thuê trong kỳ	-	9.935.888.716	9.935.888.716
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**14.788.552.188**	**43.688.485.478**	**58.477.037.666**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	**2.519.623.323**	**4.369.922.880**	**6.889.546.203**
Số tăng trong kỳ	***1.357.070.706***	***3.515.854.839***	**4.872.925.545**
Khấu hao trong kỳ	1.357.070.706	3.515.854.839	4.872.925.545
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**3.876.694.029**	**7.885.777.719**	**11.762.471.748**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	**12.268.928.865**	**29.382.673.882**	**41.651.602.747**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**10.911.858.159**	**35.802.707.759**	**46.714.565.918**

- Không phát sinh tiền thuê thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Các hợp đồng thuê tài chính
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng thuê tài chính, bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	**7.569.274.113**	**4.609.468.050**	**183.403.472**	**12.362.145.635**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**7.569.274.113**	**4.609.468.050**	**183.403.472**	**12.362.145.635**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	-	**2.414.355.111**	**183.403.472**	**2.597.758.583**
Số tăng trong kỳ	-	**433.603.638**	-	**433.603.638**
Khấu hao trong kỳ	-	433.603.638	-	433.603.638
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	-	**2.847.958.749**	**183.403.472**	**3.031.362.221**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	**7.569.274.113**	**2.195.112.939**	-	**9.764.387.052**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**7.569.274.113**	**1.761.509.301**	-	**9.330.783.414**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 584.500.850 VND
- Chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình:

Tên tài sản	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 175, tờ bản đồ số 23, Lô 04-A10 KDC Vạn Tường	7.569.274.113	-	7.569.274.113

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30.09.2026		01.01.2026	
	Giá trị còn lại VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND
Mua sắm tài sản cố định	-	-	2.924.166.667	2.924.166.667
Xây dựng cơ bản dở dang	5.552.223.995	5.552.223.995	451.946.812	451.946.812
Cộng	**5.552.223.995**	**5.552.223.995**	**3.376.113.479**	**3.376.113.479**

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Số dư đầu kỳ/năm	**9.206.367.231**	**11.661.398.495**
Phân bổ trong kỳ/năm	(1.841.273.448)	(2.455.031.264)
Số dư cuối kỳ/năm	**7.365.093.783**	**9.206.367.231**

14. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	23.651.750.004	15.141.268.469
Cộng	**23.651.750.004**	**15.141.268.469**

Khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được sử dụng để cầm cố, phong tỏa với mục đích đảm bảo nghĩa vụ thực hiện hợp đồng xây dựng và hợp đồng tín dụng của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Phải trả người bán ngắn hạn

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Bên liên quan	**471.299.127.889**	**281.078.120.044**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	247.143.213.943	237.460.884.591
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DCC	122.713.683.640	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường cao tốc Đèo Cả	47.070.393.726	4.974.227.480
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	43.769.980.994	31.647.657.478
Công ty Cổ phần An ninh Đèo Cả	9.363.198.097	6.995.350.495
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Giao thông Việt Nam	1.238.657.489	-
Bên khác	**622.633.456.622**	**756.121.675.670**
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DCC	-	94.028.490.100
Công ty TNHH Hòa Hiệp	56.746.314.256	56.746.314.256
Công ty TNHH MTV Minh Đăng	55.680.525.242	55.680.525.242
Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng Hoàng Long - Công ty Cổ phần	47.720.501.029	38.902.876.698
Công ty Cổ phần Giao thông Xây dựng Số 1	46.441.445.086	44.808.674.638
Công ty Cổ phần Xây dựng Nền móng Long Giang	37.844.762.811	40.050.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng 470	28.171.947.611	28.171.947.611
Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Đồng Hới	19.412.948.492	19.412.948.492
Công ty Cổ phần Nam Tân	13.243.783.828	13.243.783.828
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	12.000.378.308	14.475.384.233
Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Việt	10.522.027.370	9.283.562.120
Đối tượng khác	294.848.822.589	381.327.118.452
Cộng	**1.093.932.584.511**	**1.037.199.795.714**

b) Phải trả người bán dài hạn

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Bên liên quan	**2.719.148.000**	**2.719.148.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	2.719.148.000	2.719.148.000
Bên khác	**251.457.826.455**	**258.126.607.724**
Chi nhánh Công ty TNHH MTV BCA Thăng Long - Xí nghiệp Đại Việt	70.878.208.908	70.878.208.908
Công ty TNHH APAVE Châu Á - Thái Bình Dương	19.146.941.214	19.146.941.214
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	18.019.220.715	18.019.220.715
Đối tượng khác	143.413.455.618	150.082.236.887
Cộng	**254.176.974.455**	**260.845.755.724**

Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Bên liên quan	**-**	**442.890.297**
Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh	-	442.890.297
Bên khác	**21.370.580.040**	**102.348.333.163**
Ban Quản lý Dự án đường Hồ Chí Minh	16.020.500.000	30.706.000.000
Đối tượng khác	5.350.080.040	71.642.333.163
Cộng	**21.370.580.040**	**102.791.223.460**

b) Người mua trả tiền trước dài hạn (*)

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Bên liên quan	**457.710.280.994**	**507.937.125.175**
Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh Giai đoạn 2	231.355.000.000	341.355.000.000
Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh	122.763.529.030	166.582.125.175
Công ty TNHH BOT Cao tốc Sài Gòn - Mỹ Thuận	103.591.751.964	-
Bên khác	**117.085.699.000**	**-**
Ban Quản lý Dự án 85	53.704.806.000	-
Đối tượng khác	63.380.893.000	
Cộng	**574.795.979.994**	**507.937.125.175**

(*) Khoản tiền tạm ứng cho các công trình xây dựng thuộc dự án đầu tư xây dựng các tuyến đường cao tốc.

17. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Bên liên quan	**78.984.968**	**-**
Công ty CP Tập đoàn Hải Thạch	78.984.968	-
Bên khác	**32.860.158**	**-**
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Hà Thành	32.860.158	-
Cộng	**111.845.126**	**-**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

a) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01.01.2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30.09.2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	27.596.827.512	162.762.795.103	162.379.465.327	27.980.157.288
Thuế thu nhập doanh nghiệp	84.843.332.555	88.182.573.474	114.853.801.482	58.172.104.547
Thuế thu nhập cá nhân	497.262.695	463.843.672	854.332.797	106.773.570
Thuế tài nguyên	-	7.785.400	7.785.400	-
Các khoản thuế khác	-	226.779.685	226.779.685	-
Cộng	**112.937.422.762**	**251.643.777.334**	**278.322.164.691**	**86.259.035.405**

b) Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	01.01.2026 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thực thu trong kỳ VND	30.09.2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.976.716.732	-	-	2.976.716.732
Thuế tài nguyên	-	246.100	-	246.100
Cộng	**2.976.716.732**	**246.100**	**-**	**2.976.962.832**

Công ty tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về nộp thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Tiền lương phải trả	23.529.646.586	31.738.474.878
Cộng	**23.529.646.586**	**31.738.474.878**

Tiền lương phải trả người lao động sẽ được chi trả từ ngày 01 đến ngày 10 của tháng kế tiếp theo quy định tại Quy chế tiền lương và các chế độ khác chi trả cho người lao động.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a) Chi phí phải trả ngắn hạn

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Trích trước chi phí trung tu, đại tu Hầm	195.038.645.359	205.919.142.733
Trích trước chi phí gói thầu xây dựng	114.840.963.193	55.523.003.997
Chi phí lãi vay phải trả	23.139.154.000	48.451.427.000
Trích trước chi phí lãi vay	1.943.059.426	2.397.223.648
Các khoản khác	16.854.315.483	23.050.008.112
Cộng	**351.816.137.461**	**335.340.805.490**

b) Chi phí phải trả dài hạn

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Chi phí lãi vay phải trả	7.008.895.329.384	6.257.308.071.034
Trích trước chi phí lãi vay	33.147.393.088	31.427.566.177
Các khoản khác	287.546.719.539	287.546.719.539
Cộng	**7.329.589.442.011**	**6.576.282.356.750**

Chi phí lãi vay phải trả ngắn hạn, dài hạn chủ yếu là khoản lãi vay phát sinh tại các công ty con liên quan đến các dự án BOT (dự án cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn và dự án hầm Đèo Cả - Cổ Mã - Cù Mông - Hải Vân), sẽ được chi trả bằng nguồn thu phí và tiến độ chi trả theo dòng tiền thực tế của dự án.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Doanh thu nhận trước	1.100.000.000	1.194.181.818
Cộng	**1.100.000.000**	**1.194.181.818**

b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Doanh thu nhận trước	4.675.000.000	5.535.100.416
Các khoản khác	9.255.014.544	5.688.736.196
Cộng	**13.930.014.544**	**11.223.836.612**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

22. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Phải trả khác ngắn hạn

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Bảo đảm thực hiện hợp đồng bảo hành, khối lượng chờ quyết toán	**364.973.300.059**	**366.973.300.059**
Bên liên quan	**65.626.091.401**	**-**
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DCC	65.626.091.401	-
Bên khác	**299.347.208.658**	**366.973.300.059**
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DCC	-	65.626.091.401
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	69.817.270.281	71.817.270.281
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	51.646.434.240	51.646.434.240
Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đẩu	51.066.578.889	51.066.578.889
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Ngầm	43.169.306.865	43.169.306.865
Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long	11.361.794.592	11.361.794.592
Đối tượng khác	72.285.823.791	72.285.823.791
Phải trả về chuyển nhượng cổ phần	**-**	**495.400.000.000**
Bên liên quan	**-**	**495.400.000.000**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	-	495.400.000.000
Các khoản khác	**87.943.801.372**	**92.136.187.598**
Bên liên quan	**1.118.193.039**	**4.766.647.791**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	1.039.755.204	4.679.845.956
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	78.437.835	86.801.835
Bên khác	**86.825.608.333**	**87.369.539.807**
Đối tượng khác	86.825.608.333	87.369.539.807
Cộng	**452.917.101.431**	**954.509.487.657**

b) Phải trả khác dài hạn

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Gói thầu Hợp phần quốc lộ 1 - Bảo hành chờ quyết toán	22.144.480.775	22.144.480.775
Bảo đảm thực hiện hợp đồng các nhà thầu	10.467.834.734	10.467.834.734
Phải trả khác	2.511.161.116	2.668.161.116
Cộng	**35.123.476.625**	**35.280.476.625**

Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 30.09.2026 VND	Phát sinh trong kỳ			Tại ngày 01.01.2026 VND
		Vay dài hạn đến hạn trả(*) VND	Tăng VND	Giảm VND	
Bên khác	**816.549.633.648**	**599.231.966.623**	**230.658.366.552**	**993.160.750.348**	**979.820.050.821**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội	572.500.000.000	553.955.000.000	-	441.455.000.000	460.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	177.772.599.612	561.749.712	230.658.366.552	302.762.304.959	249.314.788.307
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long Hà Nội	4.416.582.564	3.312.436.923	-	96.075.308.023	97.179.453.664
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Nội	46.489.000.000	29.160.000.000	-	51.750.000.000	69.079.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	-	90.745.978.912	90.745.978.912
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	3.780.000.000	2.835.000.000	-	2.835.000.000	3.780.000.000
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	6.444.460.920	5.881.309.073	-	3.608.294.693	4.171.446.540
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	2.697.491.280	1.678.659.986	-	2.123.798.732	3.142.630.026
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust Chi nhánh Đà Nẵng	1.722.477.972	1.291.858.479	-	1.291.858.479	1.722.477.972
Công ty TNHH Một Thành Viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng	727.021.300	555.952.450	-	513.206.550	684.275.400
Cộng	**816.549.633.648**	**599.231.966.623**	**230.658.366.552**	**993.160.750.348**	**979.820.050.821**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

(*) Thông tin về vay dài hạn đến hạn trả:

Hợp đồng tín dụng	*Số dư nợ vay*	*Ngày đáo hạn*	*Bên cho vay*
Số 02-2013-HDTDDA/NHCT106-DEOCA	156.375.000.000	Năm 2027	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng
Số 01/2016-HĐTDDA/NHCT106-DEOCA	133.875.000.000	Năm 2027	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng
Số 01/2017-HĐTDDA/NHCT106-BOT BGLS	126.455.000.000	Năm 2027	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng
Số 01/2015-HDTDDA/NHCT106-DEOCA	94.500.000.000	Năm 2027	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng
Số 02/2015-HDTDDA/NHCT106-DEOCA	42.750.000.000	Năm 2027	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng
Số 23072014/HDDH; Phụ lục 1-9. Thông báo cơ cấu nợ số 23072014/HĐDH/SĐBS-06	29.160.000.000	Năm 2027	Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Nội
Các khế ước nhận nợ trung hạn của HHV	16.116.966.623	Năm 2027	Các ngân hàng và Công ty cho thuê tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tại ngày 30.09.2026 VND	Phát sinh trong kỳ			Tại ngày 01.01.2026 VND
		Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả(*) VND	
Trên 1 năm đến 5 năm	**886.805.059.642**	**1.020.066.837.435**	**1.696.168.615**	**171.731.966.623**	**40.166.357.445**
Bên khác	**886.805.059.642**	**1.020.066.837.435**	**1.696.168.615**	**171.731.966.623**	**40.166.357.445**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội	800.000.000.000	926.455.000.000	-	126.455.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Nội	53.700.000.000	82.860.000.000	-	29.160.000.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long Hà Nội	3.543.601.815	-	-	3.312.436.923	6.856.038.738
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	3.500.000.000	-	-	2.835.000.000	6.335.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	1.648.085.266	-	-	561.749.712	2.209.834.978
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng	1.824.734.400	-	-	555.952.450	2.380.686.850
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	18.469.676.252	10.751.837.435	1.696.168.615	5.881.309.073	15.295.316.505
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust Chi nhánh Đà Nẵng	1.196.562.686	-	-	1.291.858.479	2.488.421.165
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	2.922.399.223	-	-	1.678.659.986	4.601.059.209
Trên 5 năm	**16.002.187.860.110**		**- 1.009.315.000.000**	**427.500.000.000**	**17.439.002.860.110**
Bên khác	**16.002.187.860.110**		**- 1.009.315.000.000**	**427.500.000.000**	**17.439.002.860.110**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội	15.311.472.727.777	-	926.455.000.000	427.500.000.000	16.665.427.727.777
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Nội	690.715.132.333	-	82.860.000.000	-	773.575.132.333
Cộng	**16.888.992.919.752**	**1.020.066.837.435**	**1.011.011.168.615**	**599.231.966.623**	**17.479.169.217.555**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

(*) Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

Thời hạn	09 tháng đầu năm 2026			09 tháng đầu năm 2025		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Trên 1 năm đến 5 năm	**11.267.038.440**	**2.033.711.371**	**9.233.327.069**	**5.752.505.650**	**793.499.980**	**4.959.005.670**
Bên khác						
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	2.544.408.096	420.609.364	2.123.798.732	1.681.115.587	307.954.630	1.373.160.957
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust Chi nhánh Đà Nẵng	1.510.990.563	219.132.084	1.291.858.479	1.578.750.309	286.891.830	1.291.858.479
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng	656.160.655	142.954.105	513.206.550	548.085.642	55.216.742	492.868.900
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	6.555.479.126	1.251.015.818	5.304.463.308	1.944.554.112	143.436.778	1.801.117.334
Cộng	**11.267.038.440**	**2.033.711.371**	**9.233.327.069**	**5.752.505.650**	**793.499.980**	**4.959.005.670**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng vay ngắn hạn:

STT	Bên cho vay	Hạn mức/Số tiền vay (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	200.000.000.000	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 9 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	- Phương tiện vận tải, cổ phiếu, bất động sản; - Quyền đòi nợ từ các hợp đồng do Vietinbank cấp tín dụng.
		100.000.000.000	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng vay dài hạn:

STT	Bên cho vay	Hạn mức/Số tiền vay (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	41.804.000.000	60-72 tháng	8%/năm đến ngày 27/1/2022, sau đó điều chỉnh linh hoạt theo từng khế ước nhận nợ	Tài sản hình thành từ vốn vay
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Nam Hà Nội	18.935.000.000	60 tháng	Theo từng hợp đồng vay	Tài sản hình thành từ vốn vay
3	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	9.312.000.000	60 tháng	8%/năm và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần	Tài sản hình thành từ vốn vay
4	Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng	3.728.900.000	60 tháng	7,2%-8%/năm	Ký cược
5	Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	34.498.124.242	48 - 60 tháng	6,8%/năm	Ký cược
6	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	15.368.991.049	60 tháng	10,95%/năm - 10,80%/năm	Ký cược
7	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust Chi nhánh Đà Nẵng	9.477.000.000	60 tháng	6,3%/năm - 7,2%/năm	Ký cược

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng vay dài hạn (tiếp theo):

STT	Bên cho vay	Hạn mức/Số tiền vay (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
8	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	2.500.000.000.000	Thời hạn vay là 204 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian giải ngân là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	Theo từng giấy nhận nợ	Quyền thu phí của Dự án BOT
		4.182.000.000.000	Thời hạn vay là 20 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian giải ngân là 4 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	Theo từng giấy nhận nợ	Quyền thu phí của Dự án BOT
		4.800.000.000.000	Thời hạn vay là: 180 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Quyền thu phí của Dự án BOT
		1.190.000.000.000	Thời hạn vay là 192 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian giải ngân là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	Theo từng giấy nhận nợ	Quyền thu phí của Dự án BOT
9	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	10.169.000.000.000	Thời hạn vay là 26 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến năm 2043, thời gian giải ngân là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Theo từng giấy nhận nợ	Quyền thu phí của Dự án BOT
10	Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội	1.148.942.000.000	233 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Quyền thu phí của Dự án BOT; Phần vốn góp của Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả và Công ty CP ĐTMT Hà Thành vào Công ty CP Phước Tượng Phú Gia BOT

(*) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội là khoản vay phát sinh tại các công ty con liên quan đến các dự án BOT (Đèo Cả - Cù Mông - Hải Vân, Bắc Giang - Lạng Sơn, Phước Tượng - Phú Gia), được trả theo phương án tài chính dựa trên nguồn thu phí hằng năm của các dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

24. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.057.226.424	10.398.576.090
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**11.057.226.424**	**10.398.576.090**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	144.662.081.781	147.148.740.256
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**144.662.081.781**	**147.148.740.256**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Vốn khác của chủ sở hữu (*) VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01.01.2025	**4.322.555.280.000**	**6.079.662.000**	**8.822.456.079**	**1.739.172.300**	**1.116.710.675.697**	**1.465.635.831.474**	**4.008.083.872.545**	**10.929.626.950.095**
Tăng vốn trong kỳ	415.000.000.000	-	-	-	-	-	-	415.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	405.751.220.955	70.975.648.679	-	476.726.869.634
Trả thù lao cho HĐQT&BKS	-	-	-	-	(1.496.806.452)	-	-	(1.496.806.452)
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	5.000.000.000	-	(5.000.000.000)	-	-	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	1.739.172.300	(1.739.172.300)	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	236.774.750.000	-	-	-	(236.774.750.000)	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	165.009.000.000	165.009.000.000
Thay đổi lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(8.964.955.333)	1.438.611.466	-	(7.526.343.867)
Tại ngày 30.09.2025	**4.974.330.030.000**	**6.079.662.000**	**15.561.628.379**	**-**	**1.270.225.384.867**	**1.538.050.091.619**	**4.173.092.872.545**	**11.977.339.669.410**
Tại ngày 01.01.2026	**4.974.330.030.000**	**5.364.062.000**	**15.561.628.379**	**-**	**1.446.743.571.997**	**1.557.485.391.424**	**4.173.092.872.545**	**12.172.577.556.345**
Tăng vốn trong kỳ	497.332.930.000	(175.900.000)	-	-	-	-	-	497.157.030.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	511.159.987.684	90.826.923.385	-	601.986.911.069
Trích quỹ Đầu tư phát triển (1)	-	-	5.000.000.000	-	(5.000.000.000)	-	-	-
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi (2)	-	-	-	-	(2.859.000.000)	-	-	(2.859.000.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (3)	273.455.920.000				(273.455.920.000)			
Thay đổi lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(16.526.203.144)	(1.451.318.152)	-	(17.977.521.296)
Tại ngày 30.09.2026	**5.745.118.880.000**	**5.188.162.000**	**20.561.628.379**	**-**	**1.660.062.436.537**	**1.646.860.996.657**	**4.173.092.872.545**	**13.250.884.976.118**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Đây là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước được cấp theo Hợp đồng dự án số 26/HĐXD-DEOCA ngày 08/11/2012 và các phụ lục hợp đồng kèm theo, được cập nhật vào tổng mức đầu tư của Dự án tại quyết định số 400/QĐ-BGTVT ngày 04/3/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh phương án tài chính dự án hầm đường bộ qua Đèo Cả (bao gồm hầm Đèo Cả, hầm Cổ Mã, hầm Cù Mông và hầm Hải Vân); Theo đó, nguồn vốn này được giao cho Doanh nghiệp dự án thực hiện dự án BOT nhằm đảm bảo phương án tài chính đã ký với cơ quan chức năng có thẩm quyền.

(1) Theo Nghị quyết số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/05/2026, ĐHĐCĐ đã thông qua việc trích Quỹ đầu tư phát triển của Công ty với số tiền là 5.000.000.000 VND.

(2) Theo Nghị quyết số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/05/2026, ĐHĐCĐ đã thông qua việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty với số tiền là 2.859.000.000 VND.

(3) Theo nghị quyết số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/05/2026, ĐHĐCĐ thông qua phương án phân phối lợi nhuận, chia cổ tức năm 2025 bằng cổ phiếu. Kết quả phát hành cổ phiếu trả cổ tức là vốn điều lệ tăng từ 5.471.662.960.000 VND lên 5.745.118.880.000 VND.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.09.2026 VND	%	01.01.2026 VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả (*)	414.068.310.000	7,21%	61.184.630.000	1,23%
Hồ Minh Hoàng	24.525.430.000	0,43%	21.234.150.000	0,43%
Công ty CP Đầu tư Hải Thạch B.O.T	516.729.750.000	8,99%	730.218.810.000	14,68%
Đối tượng khác	4.789.795.390.000	83,37%	4.161.692.440.000	83,66%
Cộng	**5.745.118.880.000**	**100,00%**	**4.974.330.030.000**	**100,00%**

(*) Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả trở thành Công ty mẹ của Công ty thông qua quyền sở hữu, quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp tại các Công ty con đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả với tỷ lệ quyền sở hữu và biểu quyết như sau:

	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Quyền sở hữu trực tiếp	7,21%	7,21%
Quyền sở hữu và biểu quyết gián tiếp	8,97%	8,99%
- Công ty CP Đầu tư Hải Thạch B.O.T	8,97%	8,99%
Cộng	**16,18%**	**16,20%**

Hiện tại, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả (DCG) đang nắm tỷ lệ quyền biểu quyết là 16,20% tuy nhiên DCG vẫn là Công ty mẹ do đang nắm quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty thông qua việc nắm đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2026 VND	30.09.2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	4.974.330.030.000	4.322.555.280.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	770.788.850.000	651.774.750.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	5.745.118.880.000	4.974.330.030.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	273.455.920.000	236.774.750.000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Cổ phiếu

	30.09.2026 Cổ phiếu	01.01.2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	574.511.888	497.433.003
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	574.511.888	497.433.003
+ Cổ phiếu phổ thông	574.511.888	497.433.003
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	574.511.888	497.433.003
+ Cổ phiếu phổ thông	574.511.888	497.433.003
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3		Kỳ 09 tháng kết thúc ngày	
	2026 VND	2025 VND	30.09.2026 VND	30.09.2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.114.372.954.058**	**913.523.162.056**	**2.991.606.667.878**	**2.595.600.324.636**
Doanh thu các trạm thu phí BOT	588.695.241.666	560.225.550.003	1.835.289.187.962	1.627.080.487.966
Doanh thu xây lắp	388.440.831.759	313.603.755.989	905.748.019.261	837.755.626.085
Doanh thu duy tu bảo dưỡng hầm, đường	81.502.623.736	25.348.954.297	157.122.078.928	78.591.961.732
Doanh thu cung cấp dịch vụ trung chuyển	5.696.656.153	5.547.990.150	16.888.176.527	16.749.934.754
Doanh thu khác	50.037.600.744	8.796.911.617	76.559.205.200	35.422.314.099
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Doanh thu thuần	**1.114.372.954.058**	**913.523.162.056**	**2.991.606.667.878**	**2.595.600.324.636**
Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan	***331.265.297.065***	***251.826.289.791***	***753.891.160.938***	***597.329.438.748***
Doanh thu xây lắp	*257.604.887.943*	*232.262.749.069*	*632.893.179.446*	*525.963.671.519*
Doanh thu duy tu bảo dưỡng hầm, đường	*39.986.264.460*	*11.962.015.566*	*70.179.369.882*	*42.674.296.920*
Doanh thu khác	*33.674.144.662*	*7.601.525.156*	*50.818.611.610*	*28.691.470.309*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3		Kỳ 09 tháng kết thúc ngày	
	2026 VND	2025 VND	30.09.2026 VND	30.09.2025 VND
Giá vốn các trạm thu phí BOT	195.526.442.802	201.527.440.826	589.411.507.851	549.937.522.268
Giá vốn xây lắp	340.735.659.446	295.449.783.120	796.402.750.457	796.649.720.758
Giá vốn duy tu bảo dưỡng hầm, đường	61.427.142.527	17.376.320.803	112.129.547.451	52.546.593.772
Giá vốn cung cấp dịch vụ trung chuyển	3.542.918.238	3.342.721.796	9.318.073.826	10.890.655.015
Giá vốn khác	41.758.631.033	6.287.096.315	58.561.355.069	22.712.144.454
Cộng	**642.990.794.046**	**523.983.362.860**	**1.565.823.234.654**	**1.432.736.636.267**

3. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Quý 3		Kỳ 09 tháng kết thúc ngày	
	2026 VND	2025 VND	30.09.2026 VND	30.09.2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.016.021.127	809.988.110	6.228.036.159	3.018.846.224
Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	13.731.536.863	1.324.707.963	40.117.844.865
Cộng	**2.016.021.127**	**14.541.524.973**	**7.552.744.122**	**43.136.691.089**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3		Kỳ 09 tháng kết thúc ngày	
	2026 VND	2025 VND	30.09.2026 VND	30.09.2025 VND
Chi phí lãi vay	241.536.666.688	233.760.723.775	758.833.820.039	675.383.081.412
Chi phí tài chính khác	4.974.305.969	2.959.104.397	13.685.301.469	8.877.313.191
Cộng	**246.510.972.657**	**236.719.828.172**	**772.519.121.508**	**684.260.394.603**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3		Kỳ 09 tháng kết thúc ngày	
	2026 VND	2025 VND	30.09.2026 VND	30.09.2025 VND
Chi phí nhân viên	7.746.491.188	6.092.295.912	22.358.514.711	21.680.751.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.204.154.282	3.180.330.435	12.954.660.892	11.196.044.415
Phân bổ lợi thế thương mại	613.757.816	613.757.816	1.841.273.448	1.841.273.448
Chi phí khấu hao	877.262.772	674.912.992	2.634.780.732	1.812.621.271
Chi phí khác	5.064.501.318	7.230.589.425	14.962.577.729	18.030.914.989
Cộng	**18.506.167.376**	**17.791.886.580**	**54.751.807.512**	**54.561.605.990**

6. THU NHẬP KHÁC

	Quý 3		Kỳ 09 tháng kết thúc ngày	
	2026 VND	2025 VND	30.09.2026 VND	30.09.2025 VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	3.730.847.469	828.602.693	3.730.847.469
Các khoản thu nhập khác	7.021.237	11.850.441	551.347.994	1.211.938.843
Cộng	**7.021.237**	**3.742.697.910**	**1.379.950.687**	**4.942.786.312**

7. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3		Kỳ 09 tháng kết thúc ngày	
	2026 VND	2025 VND	30.09.2026 VND	30.09.2025 VND
Các khoản chi phí khác	58.294.244	130.887.858	318.828.482	605.757.955
Cộng	**58.294.244**	**130.887.858**	**318.828.482**	**605.757.955**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3		Kỳ 09 tháng kết thúc ngày	
	2026 VND	2025 VND	30.09.2026 VND	30.09.2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	149.225.724.163	187.886.360.765	299.786.307.233	577.701.204.398
Chi phí nhân công	120.392.459.654	114.432.645.481	322.644.884.528	337.483.195.662
Chi phí khấu hao tài sản cố định	118.313.026.591	110.437.777.089	363.774.076.386	319.297.711.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.563.127.093	49.947.617.170	21.101.370.703	139.663.621.423
Chi phí khác bằng tiền	334.825.012.830	113.415.335.929	675.455.881.882	203.328.387.018
Cộng	**731.319.350.331**	**576.119.736.434**	**1.682.762.520.732**	**1.577.474.120.165**

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3		Kỳ 09 tháng kết thúc ngày	
	2026 VND	2025 VND	30.09.2026 VND	30.09.2025 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	32.308.196.123	23.201.708.996	88.100.234.073	70.404.600.567
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ nay	-	6.427.000	82.331.401	13.075.078
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**32.308.196.123**	**23.208.135.996**	**88.182.565.474**	**70.417.675.645**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Quý 3		Kỳ 09 tháng kết thúc ngày	
	2026 VND	2025 VND	30.09.2026 VND	30.9.2025 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.317.230.581)	(1.885.490.106)	(3.145.308.809)	(4.178.650.830)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(1.317.230.581)**	**(1.885.490.106)**	**(3.145.308.809)**	**(4.178.650.830)**

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 3		Kỳ 09 tháng kết thúc ngày	
	2026 VND	2025 VND	30.09.2026 VND	30.09.2025 VND
Lợi nhuận sau thuế cho Cổ đông của Công ty	186.326.960.359	128.868.247.423	511.159.987.684	405.751.220.955
Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty sở hữu cổ phiếu phổ thông	**186.326.960.359**	**128.868.247.423**	**511.159.987.684**	**405.751.220.955**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	547.166.296	482.248.535	547.166.296	457.311.780
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**341**	**267**	**934**	**887**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

	Quý 3		Kỳ 09 tháng kết thúc ngày	
	2026 VND	2025 VND	30.09.2026 VND	30.09.2025 VND
Lợi nhuận sau thuế cho Cổ đông của Công ty	186.326.960.359	128.868.247.423	511.159.987.684	405.751.220.955
Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty sở hữu cổ phiếu phổ thông	**186.326.960.359**	**128.868.247.423**	**511.159.987.684**	**405.751.220.955**
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	547.166.296	482.248.535	547.166.296	457.311.780
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	49.743.300	-	49.743.300
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**341**	**242**	**934**	**800**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. **Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ trong tương lai:** Không có

2. **Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không được sử dụng để cầm cố, phong tỏa với mục đích đảm bảo nghĩa vụ thực hiện hợp đồng xây dựng và hợp đồng tín dụng của Công ty tại các ngân hàng.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng (tiếp theo):

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Tương đương tiền	**23.651.750.004**	**15.141.268.469**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	15.321.667.000	15.066.676.469
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	8.255.301.356	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	74.781.648	74.592.000
Cộng	**23.651.750.004**	**15.141.268.469**

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2026 VND	30.09.2025 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	230.658.366.552	847.880.290.781

4. Số tiền thực trả gốc trong kỳ

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2026 VND	30.09.2025 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	985.623.591.894	1.230.454.063.136
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	9.233.327.069	4.959.005.670
Cộng	**994.856.918.963**	**1.235.413.068.806**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng, thuê phương tiện, thiết bị theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Từ 01 năm trở xuống	11.914.599.824	11.421.536.006
Trên 01 năm đến 05 năm	15.612.687.000	8.028.690.000
Trên 05 năm	-	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	**27.527.286.824**	**19.450.226.006**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác (tiếp theo):

b) Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng, phương tiện, thiết bị theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền tối thiểu phải thu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Từ 01 năm trở xuống	22.045.561.669	24.295.575.285
Trên 01 năm đến 05 năm	85.919.848.726	121.477.876.425
Tổng cộng	**107.965.410.395**	**145.773.451.710**

c) Cam kết vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có các khoản tiền cam kết phải góp vốn trong tương lai.

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Từ 01 năm trở xuống	-	20.000.000.000
Trên 01 năm đến 05 năm	-	50.381.522.958
Trên 05 năm	-	507.270.477.042
Cộng	**-**	**577.652.000.000**

d) Cam kết khác

Theo thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2023/HĐHTKD/BOT CLVH-HHV ngày 20/09/2023 và các phụ lục liên quan; Theo thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2024/HĐHTKD/BOT DDTL-HHV ngày 24/12/2024 và các phụ lục liên quan. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền cam kết phải trả về hợp tác kinh doanh trong tương lai được trình bày như sau:

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Từ 01 năm trở xuống	12.214.200.000	226.140.000
Cộng	**12.214.200.000**	**226.140.000**

2. Thông tin về các bên liên quan: Xem phụ lục 1

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày 30 tháng 09 năm 2026

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định Công ty không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày 30 tháng 09 năm 2026 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

4. Thông tin bộ phận (tiếp theo)

a) Báo cáo chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị sản phẩm và lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các sản phẩm sản xuất và cung cấp dịch vụ như sau:

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025					
	Thu phí trạm BOT VND	**Hoạt động xây lắp VND**	**Dịch vụ trung chuyển VND**	**Duy tu bảo dưỡng cầu, đường VND**	**Hoạt động khác VND**	**Tổng cộng VND**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.627.080.487.966	837.755.626.085	16.749.934.754	78.591.961.732	35.422.314.099	2.595.600.324.636
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.627.080.487.966**	**837.755.626.085**	**16.749.934.754**	**78.591.961.732**	**35.422.314.099**	**2.595.600.324.636**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.077.142.965.698	41.105.905.327	5.859.279.739	26.045.367.960	12.710.169.645	1.162.863.688.369
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						(54.561.605.990)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						**1.108.302.082.379**
Doanh thu hoạt động tài chính						43.136.691.089
Chi phí tài chính						(684.260.394.603)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh						71.450.487.227
Thu nhập khác						4.942.786.312
Chi phí khác						(605.757.955)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						(70.417.675.645)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						4.178.650.830
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						**476.726.869.634**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác						(71.150.226.427)
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn						(319.297.711.664)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

4. Thông tin bộ phận (tiếp theo)

a) Báo cáo chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026					
	Thu phí trạm BOT VND	Hoạt động xây lắp VND	Dịch vụ trung chuyển VND	Duy tu bảo dưỡng cầu, đường VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.835.289.187.962	905.748.019.261	16.888.176.527	157.122.078.928	76.559.205.200	2.991.606.667.878
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.835.289.187.962**	**905.748.019.261**	**16.888.176.527**	**157.122.078.928**	**76.559.205.200**	**2.991.606.667.878**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.245.877.680.111	109.345.268.804	7.570.102.701	44.992.531.477	17.997.850.131	1.425.783.433.224
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						(54.751.807.512)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						**1.371.031.625.712**
Doanh thu hoạt động tài chính						7.552.744.122
Chi phí tài chính						(772.519.121.508)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh						79.897.797.203
Thu nhập khác						1.379.950.687
Chi phí khác						(318.828.482)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						(88.182.565.474)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						3.145.308.809
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						**601.986.911.069**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác						(27.293.230.268)
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn						(363.774.076.386)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

4. Thông tin bộ phận (tiếp theo)

a) Báo cáo chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

01.01.2026	Thu phí trạm BOT VND	Hoạt động xây lắp VND	Duy tu bảo dưỡng cầu, đường VND	Dịch vụ trung chuyển VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	35.890.505.367.786	1.038.462.149.467	74.643.734.186	7.236.167.713	59.499.900.462	37.070.347.319.614
Tài sản không phân bổ						3.681.728.362.843
Tổng tài sản	**35.890.505.367.786**	**1.038.462.149.467**	**74.643.734.186**	**7.236.167.713**	**59.499.900.462**	**40.752.075.682.457**
Nợ phải trả bộ phận	26.295.442.244.045	433.222.983.495	18.314.235.086	-	50.600.689.330	26.797.580.151.956
Nợ phải trả không phân bổ						1.781.917.974.156
Tổng nợ phải trả	**26.295.442.244.045**	**433.222.983.495**	**18.314.235.086**	**-**	**50.600.689.330**	**28.579.498.126.112**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

4. Thông tin bộ phận (tiếp theo)

a) Báo cáo chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

30.09.2026	Thu phí trạm BOT VND	Hoạt động xây lắp VND	Duy tu bảo dưỡng cầu, đường VND	Dịch vụ trung chuyển VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	36.178.787.336.010	1.080.204.567.492	94.927.569.260	6.533.816.515	31.891.994.860	37.392.345.284.137
Tài sản không phân bổ						3.956.039.340.166
Tổng tài sản	**36.178.787.336.010**	**1.080.204.567.492**	**94.927.569.260**	**6.533.816.515**	**31.891.994.860**	**41.348.384.624.303**
Nợ phải trả bộ phận	26.522.864.307.861	1.036.497.732.075	27.442.879.173	-	32.965.241.466	27.619.770.160.575
Nợ phải trả không phân bổ						477.729.487.610
Tổng nợ phải trả	**26.522.864.307.861**	**1.036.497.732.075**	**27.442.879.173**	**-**	**32.965.241.466**	**28.097.499.648.185**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

4. Thông tin bộ phận (tiếp theo)

b) Báo cáo thứ yếu theo Khu vực địa lý

09 tháng đầu năm 2025	Bắc Giang, Lạng Sơn VND	Huế VND	Đà Nẵng VND	Phú Yên,Khánh Hòa VND	Địa bàn khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	423.333.947.221	417.508.090.745	142.023.122.688	896.411.874.811	716.323.289.171	2.595.600.324.636
Tài sản bộ phận	14.376.299.263.556	1.319.429.245.099	9.919.098.097.625	14.326.377.813.534	108.686.982.426	40.049.891.402.240
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác						(71.150.226.427)

09 tháng đầu năm 2026	Bắc Giang, Lạng Sơn VND	Huế VND	Đà Nẵng VND	Đắk Lắk,Khánh Hòa VND	Địa bàn khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	380.241.057.469	525.108.972.227	171.535.466.920	916.389.967.335	998.331.203.927	2.991.606.667.878
Tài sản bộ phận	14.903.322.134.970	1.232.027.198.028	10.704.192.868.445	14.449.052.600.657	59.789.822.203	41.348.384.624.303
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác						(27.293.230.268)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

a) Tài sản tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	30.09.2026		01.01.2026		30.09.2026	01.01.2026
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	470.097.668.375	-	571.735.568.582	-	470.097.668.375	571.735.568.582
Phải thu khách hàng	640.860.931.566	(12.438.332.482)	810.846.568.945	(11.035.892.482)	628.422.599.084	799.810.676.463
Các khoản phải thu khác	536.975.807.697	(873.033.836)	435.149.332.162	(873.033.836)	536.102.773.861	434.276.298.326
Đầu tư tài chính ngắn hạn	38.361.195.617	-	21.567.111.018	-	38.361.195.617	21.567.111.018
Đầu tư tài chính dài hạn	2.372.667.806.547	-	2.281.710.493.936	-	2.372.667.806.547	2.281.710.493.936
Cộng	**4.058.963.409.802**	**(13.311.366.318)**	**4.121.009.074.643**	**(11.908.926.318)**	**4.045.652.043.484**	**4.109.100.148.325**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

b) Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	30.09.2026		01.01.2026		30.09.2026	01.01.2026
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND	VND	VND
Phải trả cho người bán (i)	1.348.109.558.966	-	1.298.045.551.438	-	1.348.109.558.966	1.298.045.551.438
Vay và nợ (ii)	17.705.542.553.400	-	18.458.989.268.376	-	17.705.542.553.400	18.458.989.268.376
Phải trả người lao động	23.529.646.586	-	31.738.474.878	-	23.529.646.586	31.738.474.878
Các khoản phải trả khác	488.040.578.056	-	989.789.964.282	-	488.040.578.056	989.789.964.282
Cộng	**19.565.222.337.008**	**-**	**20.778.563.258.974**	**-**	**19.565.222.337.008**	**20.778.563.258.974**

(i) Khoản phải trả cho người bán chủ yếu là các khoản tiền bảo hành và tiền giữ lại chờ quyết toán tại các doanh nghiệp dự án hạ tầng giao thông theo hình thức BOT (dự án cao tốc Bắc Giang Lạng Sơn, dự án hầm đường bộ qua Đèo Cả) chưa đến hạn chi trả.

(ii) Vay và nợ chủ yếu là các khoản nợ vay dài hạn của các công ty con tại các tổ chức tín dụng tài trợ cho dự án hạ tầng giao thông đường bộ theo hình thức BOT (dự án cao tốc Bắc Giang Lạng Sơn, dự án hầm đường bộ qua Đèo Cả, dự án hầm đường bộ Phước Tượng - Phú Gia). Các khoản vay này được bảo đảm bằng quyền thu phí của các dự án. Hiện nay, các dự án này đều đã hình thành tài sản và được đưa vào khai thác, vận hành thu phí với doanh thu tăng trưởng ổn định hàng năm. Nguồn trả nợ đến từ nguồn thu phí của chính các dự án với lịch trả nợ được xây dựng phù hợp với dòng tiền thực tế của từng dự án.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

b) Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp

b) Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty (tiếp theo)

b) Rủi ro thanh toán (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026				
Phải trả cho người bán	1.093.932.584.511	254.176.974.455	-	1.348.109.558.966
Vay và nợ	816.549.633.648	3.218.584.059.642	13.670.408.860.110	17.705.542.553.400
Chi phí phải trả	351.816.137.461	7.329.589.442.011	-	7.681.405.579.472
Các khoản phải trả phải nộp khác	563.917.628.548	193.715.572.950	-	757.633.201.498
Cộng	**2.826.215.984.168**	**10.996.066.049.058**	**13.670.408.860.110**	**27.492.690.893.336**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty (tiếp theo)

c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá

+ Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty (tiếp theo)

d) Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng

Công ty đã sử dụng tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, quyền sử dụng đất, trái phiếu, quyền đòi nợ từ các hợp đồng do ngân hàng cấp tín dụng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	22.383.375.906	41.341.747.335
Tài sản cố định hữu hình	26.231.965.368.807	26.583.012.549.137
Cộng	**26.254.348.744.713**	**26.624.354.296.472**

Ngoài những tài sản thế chấp nêu trên, các khoản vay từ ngân hàng còn được đảm bảo bằng quyền thu phí đường bộ tại các doanh nghiệp dự án BOT; quyền đòi nợ hình thành trong tương lai và quyền đòi nợ đã hình thành từ các hợp đồng xây lắp, hợp đồng khai thác, quản lý, vận hành và bảo trì các tuyến đường bộ, đường hầm liên quan.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCs) và Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

8. Số liệu so sánh (tiếp theo)

Thực hiện theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi bổ sung Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Công ty thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu đầu kỳ của Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2025 (Số đã trình bày)	Trình bày lại	31/12/2025 (Số trình bày lại)
	TÀI SẢN NGẮN HẠN				
1.	Các khoản tương đương tiền (1)	112	140.640.981.600	(15.027.854.887)	125.613.126.713
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (2)	123	14.567.111.018	7.000.000.000	21.567.111.018
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn (2)	135	7.000.000.000	(7.000.000.000)	
4.	Phải thu ngắn hạn khác (4)	135	330.280.487.214	(113.413.582)	330.167.073.632
5.	Tài sản ngắn hạn khác (1)	165	-	15.141.268.469	15.141.268.469
	TÀI SẢN DÀI HẠN				
6.	Phải thu dài hạn khác (3)	215	227.339.209.789	(122.356.951.259)	104.982.258.530
7.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (3)	263	927.500.000.000	81.517.000.000	1.009.017.000.000
8.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (3)	265	15.000.000.000	40.839.951.259	55.839.951.259
	VỐN CHỦ SỞ HỮU				
9.	Vốn khác của chủ sở hữu (5)	414	-	4.173.092.872.545	4.173.092.872.545
10.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (5)	432	4.173.092.872.545	(4.173.092.872.545)	-

(1) Phân loại các khoản tương đương tiền được cầm cố, phong tỏa để đảm bảo thực hiện hợp đồng và một số nghĩa vụ tài chính khác của Công ty sang tài sản ngắn hạn khác.

(2) Phân loại phải thu về cho vay ngắn hạn sang đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(3) Phân loại phải thu dài hạn khác sang đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn.

(4) Phân loại lãi tiền gửi, cho vay dự thu sang các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản khác.

(5) Phân loại nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ sang vốn khác của chủ sở hữu.

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Người Đại diện theo Pháp luật
ĐẶNG THỊ HUYỀN	LÊ CÔNG NGHĨA	NGỌ TRƯỜNG NAM

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

- ***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan***: Không phát sinh
- ***Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan***: Không có.
- ***Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:***

		Kỳ 09 tháng kết thúc ngày	
		30.09.2026	**30.09.2025**
		VND	**VND**
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		**1.566.000.000**	**1.566.000.000**
Hồ Minh Hoàng	Chủ tịch HĐQT	270.000.000	270.000.000
Nguyễn Tấn Đông	Phó Chủ tịch HĐQT	180.000.000	180.000.000
Nguyễn Hữu Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT	180.000.000	180.000.000
Võ Thụy Linh	Thành viên HĐQT	135.000.000	135.000.000
Trần Chủng	Thành viên HĐQT	135.000.000	135.000.000
Nguyễn Quang Huy	Thành viên HĐQT	135.000.000	135.000.000
Hồ Quang Lợi	Thành viên độc lập HĐQT	135.000.000	135.000.000
Hoàng Văn Hải	Thành viên độc lập HĐQT	135.000.000	135.000.000
Nguyễn Minh Giang	Trưởng Ban kiểm soát	135.000.000	135.000.000
Cam Thị Minh Hải	Kiểm soát viên	32.741.935	63.000.000
Phan Thị Mai	Kiểm soát viên	63.000.000	63.000.000
Nguyễn Hoàng Hải	Kiểm soát viên	30.258.065	-

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (tiếp theo):

		Kỳ 09 tháng kết thúc ngày	
		30.09.2026	**30.09.2025**
		VND	**VND**
Tiền lương		**3.057.000.000**	**3.003.664.032**
Nguyễn Quang Huy	Nguyên Tổng giám đốc	-	350.000.000
Ngọ Trường Nam	Tổng giám đốc	750.000.000	455.000.000
Trần Văn Chí	Phó Tổng giám đốc	500.000.000	495.000.000
Võ Ngọc Trung	Phó Tổng giám đốc	408.000.000	360.000.000
Lê Châu Thắng	Phó Tổng giám đốc	405.000.000	342.000.000
Trần Văn Dũng	Phó Tổng giám đốc	406.000.000	387.000.000
Hồ Đình Chung	Phó Tổng giám đốc	103.000.000	-
Nguyễn Mạnh Hải	Phó Tổng giám đốc	44.000.000	-
Nguyễn Quỳnh Mai	Nguyên Phó Tổng giám đốc	70.000.000	252.272.727
Nguyễn Văn Ân	Nguyên Phó Tổng giám đốc	-	215.652.174
Lê Công Nghĩa	Kế toán trưởng	371.000.000	146.739.131

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

2. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	Công ty liên kết, công ty có liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT Nguyễn Hữu Hùng, TGĐ kiêm người đại diện theo pháp luật Ngọ Trường Nam, Trưởng Ban Kiểm soát Nguyễn Minh Giang, Kiểm soát viên Phan Thị Mai
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm – Vĩnh Hảo	Công ty liên kết, Công ty có liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT Nguyễn Tấn Đông
Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh	Công ty liên kết, Công ty có liên quan của Phó chủ tịch HĐQT Nguyễn Hữu Hùng, Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần BOT Hưng Phát	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư Hải Thạch B.O.T	Cổ đông lớn, Công ty có liên quan của Thành viên HĐQT Võ Thụy Linh
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ, Công ty có liên quan của Thành viên HĐQT Trần Chủng, Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy, Phó TGĐ kiêm trưởng Văn phòng đại diện HHV tại TP. Hồ Chí Minh Phạm Lê Huy
Công ty Cổ phần An ninh Đèo Cả	Công ty con của Công ty mẹ, Công ty có liên quan của Trưởng Ban kiểm soát Nguyễn Minh Giang
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	Công ty có liên quan của Chủ tịch HĐQT Hồ Minh Hoàng, Phó Chủ tịch HĐQT Nguyễn Tấn Đông, Thành viên HĐQT Võ Thụy Linh, TGĐ kiêm người đại diện theo pháp luật Ngọ Trường Nam
Công ty TNHH Hạ tầng Đô thị Đèo Cả	Công ty có liên quan của Phó chủ tịch HĐQT Nguyễn Hữu Hùng, Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy, Trưởng Ban Kiểm soát Nguyễn Minh Giang, Thành viên HĐQT Võ Thụy Linh
Công ty Cổ phần cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh - Giai đoạn 2	Công ty có liên quan của Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy
Công ty TNHH BOT Cao tốc Sài Gòn - Mỹ Thuận	Công ty có liên quan của Chủ tịch HĐQT Hồ Minh Hoàng, TGĐ kiêm người đại diện theo pháp luật Ngọ Trường Nam
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo Cả	Công ty có liên quan của Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy; TGĐ kiêm người đại diện theo pháp luật Ngọ Trường Nam; Phụ trách quản trị kiêm Thư ký công ty Trần Tấn Huy.
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DCC	Công ty có liên quan của TGĐ kiêm người đại diện theo pháp luật Ngọ Trường Nam, Phó Tổng Giám đốc Khương Văn Cương từ ngày 29/06/2026, Phó TGĐ Nguyễn Lê Bách từ ngày 15/04/2026 đến ngày 29/06/2026
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Giao thông Việt Nam	Công ty có liên quan của Phó TGĐ Khương Văn Cương từ ngày 29/06/2026
Công ty CP Tập đoàn Hải Thạch	Công ty có liên quan của Phó TGĐ Hồ Đình Chung, Phó TGĐ kiêm trưởng Văn phòng đại diện HHV tại TP. Hồ Chí Minh Phạm Lê Huy từ ngày 29/06/2026

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

2. Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Tóm tắt hoạt động của các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

Công ty con

Tên Công ty	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Lợi nhuận sau thuế*	*Lợi nhuận chưa phân phối*
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	65,07%	65,07%	126.987.511.908	496.854.231.551
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	74,49%	74,49%	186.459.446.189	191.365.351.061
Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	99,37%	99,37%	18.249.890.632	18.249.890.632

Công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Lợi nhuận sau thuế*	*Lợi nhuận chưa phân phối*
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	47,45%	50,00%	30.889.869.414	575.645.817.222
Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh	40,00%	40,00%	-	-
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	38,00%	38,00%	172.840.008.171	393.203.000.052
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị	31,60%	31,60%	(809.456.971)	(3.223.555.414)

Tóm tắt hoạt động của khoản đầu tư vào các công ty khác trong kỳ:

Tên Công ty	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Lợi nhuận sau thuế*	*Lợi nhuận chưa phân phối*
Công ty TNHH Hạ tầng Đô thị Đèo Cả	17,78%	17,78%	158.604.191.177	168.440.191.911
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	15,37%	15,37%	214.873.179.589	677.041.231.170

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

2. Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

			Kỳ 09 tháng kết thúc ngày	
			30.09.2026	30.09.2025
Bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Nội dung nghiệp vụ**	**VND**	**VND**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ, Công ty có liên quan của Thành viên HĐQT Trần Chủng, Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy, Phó TGĐ kiêm trưởng Văn phòng đại diện HHV tại TP. Hồ Chí Minh Phạm Lê Huy	Bán hàng hóa, dịch vụ	7.659.500.378	57.924.179.512
		Mua hàng hóa, dịch vụ	120.335.916.787	61.983.825.400
		Cho mượn vật tư	177.082.126	-
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị	Công ty liên kết	Thu lại tiền góp vốn	4.108.000.000	5.688.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	Công ty liên kết, công ty có liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT Nguyễn Hữu Hùng, TGĐ kiêm người đại diện theo pháp luật Ngọ Trường Nam, Trưởng Ban Kiểm soát Nguyễn Minh Giang, Kiểm soát viên Phan Thị Mai	Bán hàng hóa, dịch vụ	35.422.080.035	2.547.483.333
		Nhận cổ tức	-	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	Công ty mẹ	Bán hàng hóa, dịch vụ	204.487.336.134	420.698.289.630
		Mua hàng hóa, dịch vụ	37.200.011.642	136.493.084.337
		Trả tiền nhận chuyển nhượng cổ phần	495.400.000.000	-
Công ty Cổ phần cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh - Giai đoạn 2	Công ty có liên quan của Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy	Bán hàng hóa, dịch vụ	24.176.744.727	-

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

2. Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (tiếp theo):

			Kỳ 09 tháng kết thúc ngày	
			30.09.2026	30.09.2025
Bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Nội dung nghiệp vụ**	**VND**	**VND**
Công ty Cổ phần An ninh Đèo Cả	Công ty con của Công ty mẹ, Công ty có liên quan của Trưởng Ban kiểm soát Nguyễn Minh Giang	Mua hàng hóa, dịch vụ	25.998.179.726	24.687.986.428
Công ty TNHH BOT Cao tốc Sài Gòn - Mỹ Thuận	Công ty có liên quan của Chủ tịch HĐQT Hồ Minh Hoàng, TGĐ kiêm người đại diện theo pháp luật Ngọ Trường Nam	Bán hàng hóa, dịch vụ	127.110.006.515	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DCC	Công ty có liên quan của TGĐ kiêm người đại diện theo pháp luật Ngọ Trường Nam, Phó Tổng Giám đốc Khương Văn Cương từ ngày 29/06/2026, Phó TGĐ Nguyễn Lê Bách từ ngày 15/04/2026 đến ngày 29/06/2026	Bán hàng hóa, dịch vụ Mua hàng hóa, dịch vụ	5.660.595.265 34.769.451.320	- -
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Giao thông Việt Nam	Công ty có liên quan của Phó TGĐ Khương Văn Cương từ ngày 29/06/2026	Bán hàng hóa, dịch vụ Mua hàng hóa, dịch vụ	13.316.203.836 5.222.845.118	- -
Công ty CP Tập đoàn Hải Thạch	Công ty có liên quan của Phó TGĐ Hồ Đình Chung, Phó TGĐ kiêm trưởng Văn phòng đại diện HHV tại TP. Hồ Chí Minh Phạm Lê Huy từ ngày 29/06/2026	Chi trả lợi nhuận cho Nhà đầu tư	78.984.968	-
Công ty Cổ phần BOT Hưng Phát	Công ty con của Công ty mẹ	Chi trả lợi nhuận cho Nhà đầu tư	10.707.353.400	6.592.442.446

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

2. Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (tiếp theo):

			Kỳ 09 tháng kết thúc ngày	
			30.09.2026	30.09.2025
Bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Nội dung nghiệp vụ**	**VND**	**VND**
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	Công ty có liên quan của Chủ tịch HĐQT Hồ Minh Hoàng, Phó Chủ tịch HĐQT Nguyễn Tấn Đông, Thành viên HĐQT Võ Thụy Linh, TGĐ kiêm người đại diện theo pháp luật Ngọ Trường Nam	Bán hàng hóa, dịch vụ	8.597.777.808	8.747.880.254
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường cao tốc Đèo Cả	Công ty có liên quan của Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy; TGĐ kiêm người đại diện theo pháp luật Ngọ Trường Nam; Phụ trách quản trị kiêm Thư ký công ty Trần Tấn Huy.	Bán hàng hóa, dịch vụ	222.670.033	695.313.427
		Mua hàng hóa, dịch vụ	11.532.342.635	38.684.580.012
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	Công ty liên kết, Công ty có liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT Nguyễn Tấn Đông	Bán hàng hóa, dịch vụ	37.345.109.258	35.616.292.592
		Hoàn tiền hợp tác kinh doanh	18.184.066.664	-
		Thanh toán lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	23.980.592.558	13.094.465.578
		Tạm ứng cổ tức	44.333.333.333	-
		Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	1.324.707.963	40.117.844.865
Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh	Công ty liên kết, Công ty có liên quan của Phó chủ tịch HĐQT Nguyễn Hữu Hùng, Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy	Bán hàng hóa, dịch vụ	289.893.136.949	71.100.000.000
		Góp vốn	16.072.000.000	88.505.200.000
		Đặt cọc góp vốn	111.610.000.000	248.643.272.861
		Thu lại tiền góp vốn	-	102.050.172.067
		Chi tiền hợp tác kinh doanh	84.268.800.000	-

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

3. Công nợ với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN			**448.086.391.761**	**504.684.762.510**
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	Công ty liên kết, công ty có liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT Nguyễn Hữu Hùng, TGĐ kiêm người đại diện theo pháp luật Ngọ Trường Nam, Trưởng Ban Kiểm soát Nguyễn Minh Giang, Kiểm soát viên Phan Thị Mai	Trung tu hầm, đường	1.150.582.495	1.150.582.495
		Vận hành các trạm thu phí	6.535.415.400	3.647.065.400
		Thi công xây lắp	-	244.609.500
		Duy tu bảo dưỡng hầm, đường	3.354.598.540	1.655.543.900
		Cộng	**11.040.596.435**	**6.697.801.295**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	Công ty mẹ	Thi công xây lắp	161.574.718.399	254.985.126.957
		Cộng	**161.574.718.399**	**254.985.126.957**
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường cao tốc Đèo Cả	Công ty có liên quan của Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy; TGĐ kiêm người đại diện theo pháp luật Ngọ Trường Nam; Phụ trách quản trị kiêm Thư ký công ty Trần Tấn Huy.	Thuê xe	971.461.775	730.978.138
		Cộng	**971.461.775**	**730.978.138**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ, Công ty có liên quan của Thành viên HĐQT Trần Chủng, Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy, Phó TGĐ kiêm trưởng Văn phòng đại diện HHV tại TP. Hồ Chí Minh Phạm Lê Huy	Dịch vụ khác	8.156.653.388	3.684.240.000
		Thi công xây lắp	7.820.166.670	37.651.942.831
		Cộng	**15.976.820.058**	**41.336.182.831**

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

3. Công nợ với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	Công ty có liên quan của Chủ tịch HĐQT Hồ Minh Hoàng, Phó Chủ tịch HĐQT Nguyễn Tấn Đông, Thành viên HĐQT Võ Thụy Linh, TGĐ kiêm người đại diện theo pháp luật Ngọ Trường Nam	Duy tu bảo dưỡng hầm, đường	14.946.939.738	15.248.299.647
		Thuê xe	388.363.635	388.363.635
		Cộng	**15.335.303.373**	**15.636.663.282**
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	Công ty liên kết, Công ty có liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT Nguyễn Tấn Đông	Thi công xây lắp	106.628.418.487	127.567.935.784
		Duy tu bảo dưỡng hầm, đường	12.885.999.000	23.069.617.770
		Thuê xe	337.500.000	337.500.000
		Cộng	**119.851.917.487**	**150.975.053.554**
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DCC	Công ty có liên quan của TGĐ kiêm người đại diện theo pháp luật Ngọ Trường Nam, Phó Tổng Giám đốc Khương Văn Cương từ ngày 29/06/2026, Phó TGĐ Nguyễn Lê Bách từ ngày 15/04/2026 đến ngày 29/06/2026	Thi công xây lắp	68.017.293.434	-
		Cộng	**68.017.293.434**	**-**

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

3. Công nợ với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN (tiếp theo)				
Công ty TNHH BOT Cao tốc Sài Gòn - Mỹ Thuận	Công ty có liên quan của Chủ tịch HĐQT Hồ Minh Hoàng, TGĐ kiêm người đại diện theo pháp luật Ngọ Trường Nam	Thi công xây lắp	39.846.707.515	-
		Cộng	**39.846.707.515**	**-**
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Giao thông Việt Nam	Công ty có liên quan của Phó TGĐ Khương Văn Cương từ ngày 29/06/2026	Dịch vụ khác	14.569.019.987	-
		Cộng	**14.569.019.987**	**-**
Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh	Công ty liên kết, Công ty có liên quan của Phó chủ tịch HĐQT Nguyễn Hữu Hùng, Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy	Thi công xây lắp	902.553.298	34.322.956.453
		Cộng	**902.553.298**	**34.322.956.453**

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

3. Công nợ với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC			**315.183.649.492**	**12.782.778.880**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	Công ty mẹ	Đặt cọc tiền vé máy bay	-	100.000.000
		Phải thu khác	6.008.780.880	6.008.780.880
		Cộng	**6.008.780.880**	**6.108.780.880**
Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh	Công ty liên kết, Công ty có liên quan của Phó chủ tịch HĐQT Nguyễn Hữu Hùng, Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy	Đặt cọc góp vốn	101.960.000.000	6.422.000.000
		Cộng	**101.960.000.000**	**6.422.000.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DCC	Công ty có liên quan của TGĐ kiêm người đại diện theo pháp luật Ngọ Trường Nam, Phó Tổng Giám đốc Khương Văn Cương từ ngày 29/06/2026, Phó TGĐ Nguyễn Lê Bách từ ngày 15/04/2026 đến ngày 29/06/2026	Đặt cọc chuyển nhượng cổ phần	206.834.922.576	-
		Cộng	**206.834.922.576**	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ, Công ty có liên quan của Thành viên HĐQT Trần Chủng, Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy, Phó TGĐ kiêm trưởng Văn phòng đại diện HHV tại TP. Hồ Chí Minh Phạm Lê Huy	Thi công xây lắp	379.946.036	251.998.000
		Cộng	**379.946.036**	**251.998.000**
PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC			**27.408.208.645**	**38.015.562.045**
Công ty Cổ phần BOT Hưng Phát	Công ty con của Công ty mẹ	Tạm ứng cổ tức	27.308.208.645	38.015.562.045
		Cộng	**27.308.208.645**	**38.015.562.045**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	Công ty mẹ	Đặt cọc tiền vé máy bay	100.000.000	-
		Cộng	**100.000.000**	**-**

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

3. Công nợ với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN			**471.299.127.889**	**281.078.120.044**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	Công ty mẹ	Thi công xây lắp	202.801.216.562	190.253.668.973
		Mua vật tư	21.983.103.662	23.505.619.537
		Cung cấp công nghệ thông tin	2.808.112.507	674.795.250
		Vé máy bay, khác	19.550.781.212	23.026.800.831
		Cộng	**247.143.213.943**	**237.460.884.591**
Công ty Cổ phần An ninh Đèo Cả	Công ty con của Công ty mẹ, Công ty có liên quan của Trưởng Ban kiểm soát Nguyễn Minh Giang	Cung cấp dịch vụ	9.363.198.097	6.995.350.495
		Cộng	**9.363.198.097**	**6.995.350.495**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ, Công ty có liên quan của Thành viên HĐQT Trần Chủng, Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy, Phó TGĐ kiêm trưởng Văn phòng đại diện HHV tại TP. Hồ Chí Minh Phạm Lê Huy	Cung cấp vật tư	29.872.052.778	31.647.657.478
		Cung cấp dịch vụ	13.897.928.216	-
		Cộng	**43.769.980.994**	**31.647.657.478**
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DCC	Công ty có liên quan của TGĐ kiêm người đại diện theo pháp luật Ngọ Trường Nam, Phó Tổng Giám đốc Khương Văn Cương từ ngày 29/06/2026, Phó TGĐ Nguyễn Lê Bách từ ngày 15/04/2026 đến ngày 29/06/2026	Cung cấp vật tư	122.713.683.640	-
		Cộng	**122.713.683.640**	**-**
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Giao thông Việt Nam	Công ty có liên quan của Phó TGĐ Khương Văn Cương từ ngày 29/06/2026	Cung cấp vật tư	1.238.657.489	-
		Cộng	**1.238.657.489**	**-**
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường cao tốc Đèo Cả	Công ty có liên quan của Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy; TGĐ kiêm người đại diện theo pháp luật Ngọ Trường Nam; Phụ trách quản trị kiêm Thư ký công ty Trần Tấn Huy.	Cung cấp dịch vụ	47.070.393.726	4.974.227.480
		Cộng	**47.070.393.726**	**4.974.227.480**

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

3. Công nợ với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN			**78.984.968**	**-**
Công ty CP Tập đoàn Hải Thạch	Công ty có liên quan của Phó TGĐ Hồ Đình Chung, Phó TGĐ kiêm trưởng Văn phòng đại diện HHV tại TP. Hồ Chí Minh Phạm Lê Huy từ ngày 29/06/2026	Cổ tức được chia	78.984.968	-
		Cộng	**78.984.968**	**-**
PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN DÀI HẠN			**2.719.148.000**	**2.719.148.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ, Công ty có liên quan của Thành viên HĐQT Trần Chủng, Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy, Phó TGĐ kiêm trưởng Văn phòng đại diện HHV tại TP. Hồ Chí Minh Phạm Lê Huy	Thi công xây lắp	2.719.148.000	2.719.148.000
		Cộng	**2.719.148.000**	**2.719.148.000**
ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN DÀI HẠN			**-**	**40.839.951.259**
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm – Vĩnh Hảo	Công ty liên kết, Công ty có liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT Nguyễn Tấn Đông	Hợp tác kinh doanh	-	40.839.951.259
		Cộng	**-**	**40.839.951.259**

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

3. Công nợ với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC DÀI HẠN			**457.710.280.994**	**507.937.125.175**
Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh	Công ty liên kết, Công ty có liên quan của Phó chủ tịch HĐQT Nguyễn Hữu Hùng, Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy	Người mua trả tiền trước dài hạn	122.763.529.030	166.582.125.175
		Cộng	**122.763.529.030**	**166.582.125.175**
Công ty Cổ phần cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh - Giai đoạn 2	Công ty có liên quan của Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy	Người mua trả tiền trước dài hạn	231.355.000.000	341.355.000.000
		Cộng	**231.355.000.000**	**341.355.000.000**
Công ty TNHH BOT Cao tốc Sài Gòn - Mỹ Thuận	Công ty có liên quan của Chủ tịch HĐQT Hồ Minh Hoàng, TGĐ kiêm người đại diện theo pháp luật Ngọ Trường Nam	Người mua trả tiền trước dài hạn	103.591.751.964	-
		Cộng	**103.591.751.964**	**-**
NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN			**-**	**442.890.297**
Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh - Giai đoạn 2	Công ty có liên quan của Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	442.890.297
		Cộng	**-**	**442.890.297**

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

3. Công nợ với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC			**66.744.284.440**	**500.166.647.791**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ, Công ty có liên quan của Thành viên HĐQT Trần Chủng, Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy, Phó TGĐ kiêm trưởng Văn phòng đại diện HHV tại TP. Hồ Chí Minh Phạm Lê Huy	Cung cấp vật tư	78.437.835	86.801.835
		Cộng	**78.437.835**	**86.801.835**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	Công ty mẹ	Nhận chuyển nhượng cổ phần	-	495.400.000.000
		Phải trả ngắn hạn khác	1.039.755.204	4.679.845.956
		Cộng	**1.039.755.204**	**500.079.845.956**
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DCC	Công ty có liên quan của TGĐ kiêm người đại diện theo pháp luật Ngọ Trường Nam, Phó Tổng Giám đốc Khương Văn Cương từ ngày 29/06/2026, Phó TGĐ Nguyễn Lê Bách từ ngày 15/04/2026 đến ngày 29/06/2026	Phải trả ngắn hạn khác	65.626.091.401	-
		Cộng	**65.626.091.401**	**-**

Ghi chú: Các giao dịch với bên liên quan đã thực hiện đúng theo quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng Khoán và quy định pháp lý có liên quan.